

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài
trong lĩnh vực giáo dục**

Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 124/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.¹

¹ Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.”

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, bao gồm: liên kết giáo dục và đào tạo với nước ngoài; cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức quốc tế và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Nghị định này không áp dụng đối với hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài là cơ sở giáo dục do tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, được phép sử dụng con dấu và tài khoản riêng.

2. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn là cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm trung tâm đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, văn hóa, kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ, kể cả cơ sở đào tạo, bồi dưỡng do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ được phép hoạt động tại Việt Nam thành lập.

3. Chương trình giáo dục tích hợp là chương trình giáo dục của Việt Nam được tích hợp với chương trình giáo dục của nước ngoài, bảo đảm mục tiêu của chương trình giáo dục của Việt Nam và không trùng lặp về nội dung, kiến thức.

4.² Liên kết giáo dục là việc hợp tác giữa cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông của Việt Nam với cơ sở, tổ chức giáo dục nước ngoài để thực hiện chương trình giáo dục tích hợp.

5. Liên kết đào tạo là việc hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và cơ sở giáo dục đại học nước ngoài nhằm thực hiện chương trình đào tạo để cấp văn bằng hoặc cấp chứng chỉ mà không thành lập pháp nhân.

6. Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài là đơn vị

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

thuộc cơ cấu tổ chức và chịu sự quản lý, điều hành của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động ở Việt Nam.

7. Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam nhằm xúc tiến, phát triển hợp tác và đầu tư trong giáo dục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

8.³ Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài là việc hợp tác giữa cơ sở giáo dục, đào tạo hoặc tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam với cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài thông qua văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng liên kết để tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 3. Lĩnh vực giáo dục được phép hợp tác, đầu tư

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân nước ngoài) được phép hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép hợp tác, đầu tư các ngành đào tạo theo quy định hiện hành trừ các ngành về an ninh, quốc phòng, chính trị và tôn giáo.

Điều 4. Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục

1. Liên kết giáo dục, liên kết đào tạo với nước ngoài và hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng quy định hiện hành của Việt Nam về bảo đảm chất lượng giáo dục.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện liên kết giáo dục, liên kết đào tạo và cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành của Việt Nam.

3.⁴ Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện quy định và đạt yêu cầu về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức thực hiện kiểm định cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

phân hiệu.

Điều 5. Tài chính trong hợp tác, đầu tư của nước ngoài

1. Cơ sở giáo dục thực hiện liên kết giáo dục, liên kết đào tạo với nước ngoài, cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về tài chính, kế toán, kiểm toán và thuế.

2. Nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư trong nước và của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư thành lập cơ sở giáo dục. Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện theo quy định của Luật đầu tư.

3.⁵ Cơ sở giáo dục hoặc tổ chức kinh tế sau khi nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thì phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, điều kiện thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, Nghị định này và các điều kiện liên quan đến nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất đối với thời gian thuê đất còn lại (nếu có), các khoản thuế và phí liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai trong quá trình triển khai hoạt động của cơ sở giáo dục.

Chương II

LIÊN KẾT GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI

Mục 1

LIÊN KẾT GIÁO DỤC

Điều 6. Đối tượng liên kết giáo dục⁶

1. Bên Việt Nam: Cơ sở giáo dục mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Bên nước ngoài:

a) Cơ sở giáo dục được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài, có thời gian hoạt động ít nhất 05 năm ở nước ngoài tính đến ngày nộp hồ sơ và

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

không vi phạm pháp luật của nước sở tại trong thời gian hoạt động, có giảng dạy trực tiếp, có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục còn hiệu lực hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giáo dục của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

b) Tổ chức cung cấp chương trình giáo dục được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài, có thời gian hoạt động cung cấp chương trình giáo dục mầm non hoặc phổ thông ít nhất là 05 năm tính đến ngày nộp hồ sơ xin thực hiện liên kết giáo dục.

Điều 7. Chương trình giáo dục, cơ sở vật chất và đội ngũ nhà giáo

1. Chương trình giáo dục.

a) Chương trình giáo dục của nước ngoài đưa vào tích hợp phải là chương trình đã được kiểm định chất lượng giáo dục ở nước sở tại hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giáo dục của nước sở tại công nhận về chất lượng giáo dục;

b)⁷ Chương trình giáo dục tích hợp phải bảo đảm mục tiêu của chương trình giáo dục của Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng của chương trình giáo dục nước ngoài; không bắt buộc người học phải học lại cùng một nội dung kiến thức, bảo đảm tính ổn định đến hết cấp học và liên thông giữa các cấp học vì quyền lợi của học sinh, bảo đảm tính tự nguyện tham gia và không gây quá tải cho học sinh;

c) Chương trình giáo dục tích hợp phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể việc tích hợp chương trình giáo dục của Việt Nam với chương trình giáo dục của nước ngoài.

2. Quy mô lớp học và cơ sở vật chất phải đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục tích hợp và không làm ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy chung của cơ sở giáo dục phía Việt Nam tham gia liên kết giáo dục.

3. Đội ngũ nhà giáo.

a) Giáo viên Việt Nam giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp phải đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo của cấp học theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Giáo viên nước ngoài giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp phải có trình độ đại học phù hợp với chuyên môn giảng dạy và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc tương đương;

c) Giáo viên giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp bằng ngoại ngữ phải có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình tích hợp và không thấp

⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

hơn Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

Điều 8. Đánh giá kết quả học tập, kiểm tra, thi, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Việc đánh giá kết quả học tập, kiểm tra, thi, công nhận hoàn thành chương trình giáo dục, công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước sở tại nơi cung cấp chương trình giáo dục.

2. Người học hoàn thành chương trình giáo dục tích hợp cấp trung học phổ thông phải được cấp văn bằng tốt nghiệp của Việt Nam và của nước ngoài.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp và liên kết giáo dục

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục:

a) Đơn đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài do các bên liên kết cùng ký theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thỏa thuận hoặc hợp đồng hợp tác giữa các bên liên kết, trong đó có thông tin chi tiết về các bên liên kết, trách nhiệm của các bên đối với các nội dung cam kết cụ thể về chương trình, tài liệu học tập và giảng dạy, giáo viên, cơ sở vật chất, kiểm tra, đánh giá, văn bằng, thông tin về tài chính và các nội dung khác;

c) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của các bên liên kết: Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục hoặc các tài liệu tương đương khác;

d) Chương trình giáo dục của nước ngoài có nội dung, môn học đưa vào chương trình giáo dục tích hợp và chương trình giáo dục tích hợp dự kiến thực hiện;

đ) Văn bản, tài liệu thuyết minh việc tích hợp chương trình giáo dục;

e) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của chương trình giáo dục nước ngoài hoặc giấy tờ phê duyệt chương trình giáo dục nước ngoài của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

g) Đề án thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài do các bên liên kết xây dựng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm các nội dung chủ yếu: Sự cần thiết; giới thiệu các bên liên kết; nội dung liên kết; cơ sở vật chất, thiết bị; danh sách giáo viên dự kiến kèm theo lý lịch chuyên môn; đối tượng, tiêu chí và quy mô tuyển sinh; văn bằng, chứng chỉ sẽ cấp, tính tương đương của văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài đối với văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam (nếu có); biện pháp bảo đảm quyền lợi của người học và người lao động; bộ phận phụ trách liên kết, lý lịch cá nhân của

người đại diện cơ sở giáo dục Việt Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài tham gia quản lý chương trình; mức học phí; sự hỗ trợ tài chính của cá nhân, tổ chức Việt Nam và nước ngoài (nếu có), dự toán kinh phí, cơ chế quản lý tài chính; trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết; trách nhiệm và quyền hạn của giáo viên, học sinh.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp;
- b) Chương trình giáo dục của nước ngoài có nội dung, môn học đưa vào chương trình giáo dục tích hợp và chương trình giáo dục tích hợp dự kiến thực hiện;
- c) Văn bản, tài liệu thuyết minh việc tích hợp chương trình giáo dục;
- d) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của chương trình giáo dục nước ngoài hoặc giấy tờ phê duyệt chương trình giáo dục nước ngoài của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

Điều 10. Thẩm quyền, thủ tục phê duyệt liên kết giáo dục

1. Thẩm quyền, thủ tục phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài.

- a) Giám đốc sở giáo dục và đào tạo phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài;
- b) Các bên liên kết gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁸ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến⁹ đến sở giáo dục và đào tạo;
- c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định này;
- d) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, sở giáo dục và đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc thư điện tử cho các bên liên kết;
- đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả thẩm định chương trình tích hợp của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sở giáo dục và đào tạo quyết định phê duyệt liên kết giáo dục theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo

⁸ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁹ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Nghị định này. Trường hợp liên kết giáo dục không được phê duyệt thì sở giáo dục và đào tạo có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do.

2. Thẩm quyền, thủ tục phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp.

a) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp;

b) Sở giáo dục và đào tạo gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹⁰ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến¹¹ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này, Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thẩm định chương trình giáo dục tích hợp và thông báo kết quả bằng văn bản gửi sở giáo dục và đào tạo;

d) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹² hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến¹³ hoặc thư điện tử cho sở giáo dục và đào tạo đã nộp hồ sơ.

Điều 11. Thời hạn liên kết giáo dục

Thời hạn của liên kết giáo dục không quá 05 năm kể từ ngày được phê duyệt và có thể được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 05 năm.

Điều 12. Gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục

1. Việc gia hạn liên kết giáo dục phải được thực hiện trong thời hạn 06 tháng trước khi liên kết giáo dục hết thời hạn.

2. Điều kiện gia hạn:

a) Các bên liên kết thực hiện đúng quy định trong quyết định phê duyệt liên kết;

b) Không vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh:

¹⁰ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹¹ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹² Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹³ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục do các bên liên kết cùng ký theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tổng kết hoạt động liên kết trong thời gian được cấp phép;

c) Thỏa thuận hoặc Hợp đồng hợp tác đang còn hiệu lực giữa các bên liên kết, trong đó có thông tin theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

4. Thẩm quyền, thủ tục, phê duyệt gia hạn hoặc điều chỉnh:

a) Người có thẩm quyền phê duyệt liên kết thì có thẩm quyền phê duyệt gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết;

b) Các bên liên kết gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹⁴ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến¹⁵ đến cấp có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹⁶ hoặc thư điện tử cho các bên liên kết;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, quyết định phê duyệt gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục; nếu liên kết giáo dục không được gia hạn hoặc điều chỉnh thì giám đốc sở giáo dục và đào tạo có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

Trường hợp điều chỉnh liên kết giáo dục trong đó có điều chỉnh chương trình giáo dục tích hợp thì thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 13. Đình chỉ tuyển sinh hoặc chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục

1. Liên kết giáo dục bị đình chỉ tuyển sinh nếu không bảo đảm một trong các nội dung quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Trách nhiệm của các bên liên kết khi bị đình chỉ tuyển sinh.

a) Khắc phục các vi phạm dẫn đến đình chỉ tuyển sinh;

b) Bảo đảm học sinh đang theo học chương trình giáo dục tích hợp được tiếp tục học tập;

¹⁴ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁵ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁶ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

c) Báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt liên kết về kết quả khắc phục các vi phạm dẫn đến đình chỉ tuyển sinh để cho phép hoạt động trở lại.

3. Liên kết giáo dục chấm dứt trong những trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn quy định trong quyết định phê duyệt hoặc quyết định gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết;

b) Theo đề nghị của các bên liên kết;

c) Hết thời hạn đình chỉ tuyển sinh nhưng không khắc phục được vi phạm dẫn đến đình chỉ tuyển sinh;

d) Vi phạm quy định của quyết định phê duyệt hoặc quyết định gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết ở mức độ pháp luật quy định phải chấm dứt.

4. Trách nhiệm của các bên liên kết khi bị chấm dứt hoạt động liên kết trước thời hạn.

a) Bảo đảm cho học sinh đang theo học chương trình giáo dục tích hợp được tiếp tục học tập đến hết cấp học;

b) Bồi hoàn cho học sinh các khoản chi phí học sinh đã nộp trong trường hợp liên kết bị chấm dứt hoạt động;

c) Thanh toán các khoản tiền lương, tiền công, thù lao giảng dạy, các quyền lợi khác của giáo viên và người lao động theo hợp đồng lao động đã ký kết hoặc thỏa ước lao động tập thể phù hợp với quy định của pháp luật lao động;

d) Thanh toán các khoản nợ thuế (nếu có) và các khoản nợ khác.

5. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền chấm dứt liên kết.

a) Người có thẩm quyền phê duyệt liên kết thì có thẩm quyền chấm dứt liên kết;

b) Hồ sơ đề nghị chấm dứt liên kết bao gồm: Đơn đề nghị chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do chấm dứt, kèm theo phương án chấm dứt liên kết, các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động; phương án giải quyết tài chính, tài sản;

c) Hồ sơ đề nghị chấm dứt liên kết được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹⁷ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến¹⁸ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 Nghị định này;

¹⁷ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁸ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, quyết định chấm dứt liên kết và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; nếu liên kết giáo dục chưa được chấm dứt thì giám đốc sở giáo dục và đào tạo có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

đ) Trường hợp liên kết giáo dục bị chấm dứt theo quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định chấm dứt liên kết.

Điều 14. Trách nhiệm của các bên liên kết giáo dục

1. Tổ chức thực hiện quyết định phê duyệt hoặc quyết định gia hạn hoặc quyết định điều chỉnh liên kết.

2.¹⁹ Công khai đầy đủ, chính xác, rõ ràng cho học sinh, cha mẹ học sinh và trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục các thông tin về chương trình giáo dục và kết quả kiểm định, số lượng giáo viên người nước ngoài, số lượng học sinh nước ngoài, phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin này.

3. Chịu trách nhiệm về giá trị pháp lý của văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài cấp cho học sinh.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5.²⁰ *(Được bãi bỏ)*

Mục 2

LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ VÀ TỔ CHỨC THI CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CỦA NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Đối tượng, hình thức liên kết

1.²¹ Đối tượng liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

a) Cơ sở giáo dục đại học được thành lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

¹⁹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

²⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

²¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

b) Cơ sở giáo dục đại học được thành lập, hoạt động hợp pháp ở nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Đối tượng liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

a) Cơ sở giáo dục, đào tạo hoặc tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam;

b) Cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài.

3. Các hình thức liên kết đào tạo.

a) Liên kết đào tạo trực tiếp;

b) Liên kết đào tạo trực tuyến (online);

c) Liên kết đào tạo trực tiếp kết hợp trực tuyến.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về liên kết đào tạo trực tuyến, liên kết đào tạo trực tiếp kết hợp trực tuyến và liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

Điều 16. Phạm vi, quy mô, tuyển sinh và ngôn ngữ giảng dạy trong liên kết đào tạo

1. Phạm vi liên kết đào tạo.

a) Cơ sở giáo dục đại học quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định này chỉ được liên kết đào tạo trong phạm vi ngành và trình độ đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thực hiện;

b) Cơ sở giáo dục đại học quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định này chỉ được liên kết đào tạo trong phạm vi ngành và trình độ đào tạo được phép thực hiện và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận.

2. Quy mô đào tạo của liên kết được xác định căn cứ vào các điều kiện bảo đảm chất lượng về cơ sở vật chất, thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý. Các điều kiện này không được trùng với các điều kiện đã được sử dụng để tính toán tổng chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở giáo dục. Trường hợp có chung các điều kiện bảo đảm chất lượng thì quy mô đào tạo của các chương trình liên kết đào tạo phải được tính trong tổng quy mô tuyển sinh hàng năm của cơ sở giáo dục. Cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đề xuất quy mô đào tạo trong hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết đào tạo, trình các cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này phê duyệt.

3. Đối tượng tuyển sinh vào học tại các chương trình liên kết đào tạo cấp văn

bằng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Trường hợp cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam thì phải đáp ứng điều kiện tuyển sinh các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Trường hợp cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài thì phải đáp ứng điều kiện tuyển sinh các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của cơ sở giáo dục nước ngoài tương ứng với điều kiện tiếp nhận vào học quy định ở nước sở tại nơi cơ sở giáo dục nước ngoài được thành lập;

c) Trường hợp đồng thời cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và văn bằng của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài thì đối tượng tuyển sinh phải đáp ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Trình độ ngoại ngữ: Đối tượng tuyển sinh trường hợp cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam ít nhất phải có trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; trường hợp cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài và trường hợp đồng thời cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và văn bằng của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, đối tượng tuyển sinh ít nhất phải có trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, đối với đối tượng tuyển sinh các chương trình liên kết đào tạo nhóm ngành ngôn ngữ nước ngoài thì yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định của cơ sở giáo dục nước ngoài;

đ) Căn cứ nhu cầu của người học, các cơ sở giáo dục liên kết có thể tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ giúp học viên đạt trình độ quy định tại điểm d khoản này trước khi tổ chức giảng dạy chính khóa.

4. Liên kết đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài phải giảng dạy bằng ngoại ngữ, không giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc thông qua phiên dịch. Liên kết đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ của Việt Nam có thể giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc thông qua phiên dịch.

Điều 17. Chương trình đào tạo

1. Liên kết đào tạo được thực hiện theo chương trình của nước ngoài hoặc chương trình do hai bên cùng xây dựng; chương trình đào tạo được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam hoặc một phần tại Việt Nam và một phần tại nước ngoài; cấp văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài; cấp văn bằng, chứng chỉ của Việt Nam và của nước ngoài.

2.²² Chương trình đào tạo của nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam phải bảo đảm các yêu cầu sau:

²² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy

a) Là chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép đào tạo và cấp bằng hoặc có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng còn hiệu lực do tổ chức kiểm định chất lượng hợp pháp cấp;

Không có nội dung gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; không truyền bá tôn giáo, xuyên tạc lịch sử; không ảnh hưởng xấu đến văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Chuẩn đầu ra của các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài không được thấp hơn chuẩn đầu ra quy định bởi các văn bản pháp luật của Việt Nam.

Điều 18. Cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm, đội ngũ coi thi, giám sát và phục vụ²³

1. Đối với liên kết đào tạo.

a) Cơ sở vật chất, thiết bị sử dụng trong liên kết đào tạo phải phù hợp với yêu cầu của ngành đào tạo, không làm ảnh hưởng tới hoạt động đào tạo chung của cơ sở giáo dục Việt Nam và bao gồm: Phòng học, phòng làm việc giảng viên, phòng máy tính, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện và các trang thiết bị cần thiết khác. Diện tích trung bình dùng trong giảng dạy, học tập đối với hình thức liên kết đào tạo trực tiếp ít nhất là 05 m²/sinh viên;

b) Cơ sở giáo dục thực hiện liên kết đào tạo phải cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu của người học;

c)²⁴ Việc tổ chức đào tạo tại Việt Nam phải được thực hiện tại trụ sở chính và phân hiệu của cơ sở giáo dục Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2.²⁵ Đối với tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

²³ Cụm từ “Cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm” được sửa đổi bởi cụm từ “Cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm, đội ngũ coi thi, giám sát và phục vụ” theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

²⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

²⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

a) Địa điểm, cơ sở vật chất, thiết bị và đội ngũ phục vụ liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài phải bảo đảm an toàn, chất lượng cho công tác tổ chức thi;

b) Đội ngũ coi thi, giám sát, phục vụ phải được bồi dưỡng, tập huấn công tác bảo đảm chống gian lận trong việc tổ chức thi; việc tập huấn không bắt buộc phải cấp chứng chỉ;

c) Có phương án, thiết bị bảo đảm phòng, chống gian lận trong toàn bộ quá trình tổ chức thi.

Điều 19. Đội ngũ giảng viên

1. Trình độ của giảng viên.

a) Đối với liên kết đào tạo trình độ đại học, giảng viên ít nhất phải có bằng thạc sĩ trở lên phù hợp với nhóm ngành giảng dạy;

b) Đối với liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ, giảng viên giảng dạy các môn học, chuyên đề và hướng dẫn luận văn thạc sĩ phải có bằng tiến sĩ phù hợp với nhóm ngành giảng dạy; giảng viên hướng dẫn thực hành, thực tập ít nhất phải có bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên môn tham gia hướng dẫn thực hành, thực tập;

c) Đối với liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ, giảng viên phải có bằng tiến sĩ thuộc nhóm ngành phù hợp với học phần sẽ đảm nhiệm trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người hướng dẫn nghiên cứu sinh phải bảo đảm quy định tối thiểu như quy định đối với người hướng dẫn nghiên cứu sinh của các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Việt Nam.

2. Giảng viên giảng dạy các chương trình liên kết đào tạo phải có kinh nghiệm giảng dạy đại học trong cùng lĩnh vực giảng dạy trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Giảng viên giảng dạy bằng ngoại ngữ trong liên kết đào tạo phải có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình, nhưng không thấp hơn trình độ Bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

4. Giảng viên là người bản ngữ nước ngoài dạy kỹ năng ngoại ngữ phải có bằng đại học trở lên và có chứng chỉ giảng dạy ngoại ngữ phù hợp.

Điều 20. Kiểm tra, thi, đánh giá, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng, chứng chỉ

1. Việc kiểm tra, thi, đánh giá, công nhận hoàn thành chương trình môn học, trình độ đào tạo, công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam nếu cấp văn bằng, chứng chỉ của Việt Nam hoặc theo quy định của pháp luật nước ngoài nếu cấp văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài.

2. Văn bằng, chứng chỉ của người học theo liên kết đào tạo hoặc tại cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được quy định như sau:

a) Văn bằng do cơ sở giáo dục Việt Nam cấp phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải tuân thủ quy định của pháp luật nước sở tại và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận;

Trường hợp đồng thời cấp văn bằng của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và văn bằng của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3.²⁶ Việc kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập của người học đối với các môn học thực hiện trực tuyến hoặc trực tiếp kết hợp trực tuyến phải được tổ chức tập trung, trực tiếp tại cơ sở liên kết đào tạo phía Việt Nam trừ trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác không thể tổ chức tập trung, trực tiếp tại cơ sở liên kết đào tạo phía Việt Nam.

4. Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài phải được công nhận hợp pháp ở nước sở tại và có giá trị sử dụng phổ biến trên thế giới.

Điều 21. Hồ sơ phê duyệt liên kết đào tạo và liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

1. Liên kết đào tạo:

a) Đơn đề nghị phê duyệt liên kết đào tạo với nước ngoài do các bên liên kết cùng ký theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thỏa thuận hoặc hợp đồng hợp tác giữa các bên liên kết, trong đó có thông tin chi tiết về các bên liên kết, trách nhiệm của các bên liên kết đối với các nội dung cam kết cụ thể về chương trình, tài liệu học tập và giảng dạy, giảng viên, cơ sở vật chất, kiểm tra, đánh giá, văn bằng, thông tin về tài chính và các nội dung khác;

c) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của các bên liên kết: Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục hoặc các tài liệu tương đương khác;

d) Giấy tờ chứng minh cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và cơ sở giáo dục đại học nước ngoài được phép đào tạo trong lĩnh vực dự định liên kết (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

²⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

đ) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của chương trình đào tạo nước ngoài hoặc giấy tờ công nhận chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

e)²⁷ (**Được bãi bỏ**);

g) Đề án thực hiện liên kết đào tạo với nước ngoài do các bên liên kết xây dựng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm các nội dung chủ yếu: Sự cần thiết, mục tiêu của liên kết; giới thiệu các bên liên kết; nội dung liên kết; ngành và trình độ đào tạo; cơ sở vật chất, thiết bị; chương trình và nội dung giảng dạy; danh sách giảng viên dự kiến kèm theo lý lịch khoa học; đối tượng và tiêu chí tuyển sinh; quy mô đào tạo; hình thức tổ chức kiểm tra, đánh giá; văn bằng, chứng chỉ sẽ được cấp, tính tương đương của văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài đối với văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; biện pháp bảo đảm chất lượng giáo dục, quyền lợi của người học và người lao động; bộ phận phụ trách liên kết, lý lịch cá nhân của người đại diện cơ sở giáo dục Việt Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài tham gia quản lý chương trình; mức học phí, hỗ trợ tài chính của cá nhân, tổ chức Việt Nam và nước ngoài (nếu có), dự toán kinh phí, cơ chế quản lý tài chính; trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết; trách nhiệm và quyền hạn của nhà giáo, người học.

2. Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài gồm:

a) Đơn đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thỏa thuận hoặc hợp đồng giữa cơ sở tổ chức thi tại Việt Nam và cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ nước ngoài;

c) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của các bên liên kết;

d) Đề án tổ chức thi để cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó có thông tin về giá trị và phạm vi sử dụng của chứng chỉ ngoại ngữ nước ngoài, minh chứng về bảo đảm chất lượng của việc tổ chức thi, địa điểm tổ chức thi, cách thức tổ chức, trách nhiệm của các bên, lệ phí thi và các loại phí, cơ chế thu chi và quản lý tài chính, quyền hạn và trách nhiệm người tham dự thi và các nội dung liên quan khác.

Điều 22. Thẩm quyền phê duyệt²⁸

²⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 11 năm 2024.

1. Thẩm quyền phê duyệt liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 45 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và điểm e khoản 1 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

Điều 23. Thủ tục phê duyệt liên kết đào tạo và liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

1. Đối với liên kết đào tạo.

a) Các bên liên kết đào tạo gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính²⁹ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến³⁰ đến cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định và ban hành quyết định phê duyệt liên kết đào tạo với nước ngoài theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính³¹ hoặc thư điện tử cho cơ sở đề nghị liên kết đào tạo.

2. Đối với liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

a) Các bên liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài làm 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này gửi trực

²⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

²⁹ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

³⁰ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

³¹ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính³² hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến³³ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định việc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài và thông báo kết quả bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính³⁴ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến³⁵ cho các bên liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài;

c) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính³⁶ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến³⁷ hoặc thư điện tử cho các bên đề nghị liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

Điều 24. Thời hạn liên kết

Thời hạn hoạt động của liên kết đào tạo, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài không quá 05 năm kể từ ngày được phê duyệt và có thể được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 05 năm và không quá thời hạn thỏa thuận hoặc hợp đồng hợp tác giữa các bên liên kết.

Điều 25. Gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết đào tạo, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

³² Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

³³ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

³⁴ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

³⁵ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

³⁶ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

³⁷ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

1. Các bên liên kết đào tạo hoặc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính³⁸ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến³⁹ đến cấp có thẩm quyền.

2. Việc gia hạn liên kết đào tạo hoặc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài phải thực hiện trong thời hạn 06 tháng trước khi liên kết đào tạo hoặc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài hết thời hạn. Việc điều chỉnh liên kết đào tạo hoặc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài thực hiện khi có yêu cầu của các bên liên kết.

3. Điều kiện gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết đào tạo:

a) Các bên liên kết đào tạo thực hiện đúng quy định trong quyết định phê duyệt liên kết đào tạo;

b) Không có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài;

c) Chương trình liên kết đào tạo tiếp tục đáp ứng các điều kiện về kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Điều kiện gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ của nước ngoài.

a) Các bên liên kết thực hiện đúng quy định trong văn bản cho phép liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài;

b) Không bị phát hiện vi phạm, gian lận trong tổ chức thi, cấp chứng chỉ ngoại ngữ của nước ngoài.

5. Hồ sơ đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh:

a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết do các bên liên kết cùng ký theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tổng kết hoạt động liên kết trong thời gian được cấp phép;

c) Thỏa thuận hoặc hợp đồng hợp tác đang còn hiệu lực giữa các bên liên kết.

6. Thẩm quyền, thủ tục phê duyệt gia hạn hoặc điều chỉnh:

³⁸ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

³⁹ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

a) Cấp có thẩm quyền phê duyệt liên kết có thẩm quyền phê duyệt gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết;

b) Các bên liên kết gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁴⁰ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến⁴¹ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định và ban hành quyết định gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết;

d) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁴² hoặc thư điện tử cho các bên liên kết.

Điều 26. Đình chỉ tuyển sinh hoặc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ của nước ngoài

1. Liên kết đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh nếu không bảo đảm một trong các nội dung quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19 và 20 Nghị định này.

2. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục khi liên kết đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh:

a) Khắc phục các vi phạm dẫn đến đình chỉ tuyển sinh;

b) Bảo đảm người học đang theo học liên kết đào tạo được tiếp tục học tập;

c) Báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt liên kết đào tạo về kết quả khắc phục các vi phạm dẫn đến đình chỉ tuyển sinh để cho phép hoạt động trở lại.

3. Liên kết đào tạo chấm dứt trong những trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn quy định trong quyết định phê duyệt hoặc quyết định gia hạn hoặc quyết định điều chỉnh liên kết đào tạo;

b) Theo đề nghị của các bên liên kết;

c) Hết thời hạn đình chỉ tuyển sinh nhưng không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến đình chỉ tuyển sinh;

⁴⁰ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁴¹ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁴² Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

d) Vi phạm quy định của quyết định phê duyệt hoặc quyết định gia hạn hoặc quyết định điều chỉnh liên kết đào tạo ở mức độ pháp luật quy định phải chấm dứt;

đ) Đã bị đình chỉ và không khắc phục được vi phạm để bảo đảm các nội dung quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19 và 20 Nghị định này.

4. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục khi liên kết đào tạo bị chấm dứt hoạt động:

a) Liên hệ để chuyển số học viên đã được tuyển sinh theo quy định sang cơ sở giáo dục khác;

b) Bồi hoàn cho người học các khoản chi phí người học đã nộp đối với trường hợp cung cấp chương trình đào tạo và cấp văn bằng, chứng chỉ không được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận hoặc liên kết đào tạo bị đình chỉ hoặc bị chấm dứt hoạt động mà người học không được hoặc không muốn chuyển sang học ở cơ sở giáo dục khác;

c) Thanh toán các khoản thù lao giảng dạy, các quyền lợi khác của giáo viên, giảng viên và người lao động theo hợp đồng lao động đã ký kết hoặc thỏa ước lao động tập thể;

d) Thanh toán các khoản nợ thuế (nếu có) và các khoản nợ khác.

5. Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ của nước ngoài bị chấm dứt trong những trường hợp sau:

a) Không được cơ sở tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ nước ngoài cho phép tiếp tục tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ tại Việt Nam;

b) Bị phát hiện gian lận trong hồ sơ hoặc trong tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài;

c) Vi phạm quy định trong văn bản cho phép tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

6. Trách nhiệm của các bên liên kết trong trường hợp bị chấm dứt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ:

a) Bồi hoàn cho người đăng ký dự thi các khoản chi phí mà người đăng ký dự thi đã nộp nhưng chưa được tham dự thi;

b) Bồi thường cho người dự thi các khoản chi phí mà người dự thi đã nộp và các chi phí khác khi bị phát hiện chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài không có giá trị hoặc không được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của pháp luật;

d) Thanh toán các khoản nợ thuế (nếu có) và các khoản nợ khác.

7. Thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục chấm dứt liên kết:

a) Người có thẩm quyền phê duyệt liên kết thì có thẩm quyền chấm dứt liên kết;

b) Đơn đề nghị chấm dứt liên kết theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do chấm dứt, kèm theo phương án chấm dứt liên kết, các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động; phương án giải quyết tài chính, tài sản;

c) Hồ sơ đề nghị chấm dứt liên kết được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁴³ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến⁴⁴ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, quyết định chấm dứt liên kết và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; nếu liên kết đào tạo, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ của nước ngoài chưa được chấm dứt thì người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Điều 27. Trách nhiệm của các bên liên kết và chế độ báo cáo

1. Trách nhiệm của các bên liên kết đào tạo.

a) Cung cấp đầy đủ và rõ ràng các thông tin liên quan đến liên kết trên trang thông tin điện tử của cơ sở liên kết và chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin này;

b) Tổ chức thực hiện quyết định về liên kết;

c) Chịu trách nhiệm về giá trị pháp lý của văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài cấp cho người học;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của các bên liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

a) Cung cấp đầy đủ và rõ ràng các thông tin liên quan đến liên kết trên trang thông tin điện tử của cơ sở liên kết và chịu trách nhiệm về sự chính xác của

⁴³ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁴⁴ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

những thông tin này;

b) Tổ chức thực hiện đúng đề án liên kết, bảo đảm việc tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ đúng quy định, không có gian lận;

c) Chịu trách nhiệm về giá trị pháp lý của chứng chỉ của nước ngoài cấp cho người học;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.⁴⁵ (Được bãi bỏ)

4.⁴⁶ (Được bãi bỏ)

Chương III

CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Mục 1

LOẠI HÌNH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TRÌNH TỰ CHO PHÉP THÀNH LẬP, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 28. Loại hình cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài

1. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn.
2. Cơ sở giáo dục mầm non.
3. Cơ sở giáo dục phổ thông (trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học).
4. Cơ sở giáo dục đại học.
5. Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- 6.⁴⁷ Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 29. Đặt tên cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài

1. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập và hoạt động dưới

⁴⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁴⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁴⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

hình thức trường hoặc trung tâm và được đặt tên theo quy định sau:

a) Đối với trường, tên phải bao gồm các yếu tố cấu thành được sắp xếp theo trật tự: “Trường”, “Cấp học hoặc trình độ đào tạo” và tên riêng;

b) Đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, tên phải bao gồm các yếu tố cấu thành được sắp xếp theo trật tự: “Trung tâm giáo dục hoặc đào tạo”, “Ngành hoặc nhóm ngành đào tạo chính” và tên riêng;

c)⁴⁸ Đối với phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam, tên phải bao gồm các yếu tố cấu thành được sắp xếp theo trật tự: “Phân hiệu của” “tên cơ sở giáo dục đại học” tại “tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2.⁴⁹ Tên riêng của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài phải bảo đảm rõ ràng, minh bạch, không gây hiểu sai về tổ chức và nội dung hoạt động của nhà trường; không được đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của cơ sở giáo dục đã đăng ký, với tên của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư, với tên của các tổ chức phi chính phủ; không gây nhầm lẫn về đẳng cấp, thứ hạng và nội dung chương trình giảng dạy của cơ sở giáo dục; không sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam.

3. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài có tên giao dịch bằng tiếng Việt và tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (hoặc bằng một ngôn ngữ nước ngoài thông dụng khác) với nội dung tương đương.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định việc đặt tên một số cơ sở giáo dục mang tính đặc thù.

Điều 30. Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài không quá 50 năm, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không dài hơn thời hạn thuê đất.

Điều 31. Trình tự cho phép thành lập

1. Việc cho phép thành lập cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

⁴⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁴⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

b) Cấp quyết định cho phép hoạt động giáo dục và thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép.

2. Việc cho phép cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ được phép hoạt động tại Việt Nam thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Cấp quyết định cho phép thành lập;

b) Cấp quyết định cho phép hoạt động giáo dục và thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép.

3.⁵⁰ Việc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Cấp quyết định cho phép thành lập;

Cấp quyết định cho phép hoạt động và thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép.

4. Việc cho phép mở phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Cấp quyết định cho phép thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học;

c) Cấp quyết định cho phép hoạt động và thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài

1. Được bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; hoạt động và chịu sự quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Thực hiện công khai cam kết về chất lượng giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính. Chịu trách nhiệm bồi hoàn cho người học các khoản chi phí người học đã nộp trong trường hợp cung cấp chương trình đào tạo không bảo đảm chất lượng giáo dục như cam kết.

4. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, cán bộ, giảng viên, giáo viên và người lao động trong trường hợp chấm dứt hoặc buộc phải chấm dứt hoạt động trước thời hạn.

⁵⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 11 năm 2024.

5. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam tại cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.

6.⁵¹ *(Được bãi bỏ)*

7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

8.⁵² Trường hợp một cơ sở giáo dục đại học nước ngoài thành lập một số phân hiệu tại các tỉnh, thành phố của Việt Nam thì mỗi phân hiệu đều phải được thành lập, hoạt động, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Nghị định này; mối quan hệ giữa các phân hiệu do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập phân hiệu quyết định và quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của mỗi phân hiệu.

9.⁵³ Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam chỉ được cấp văn bằng, chứng chỉ của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập phân hiệu.

Mục 2

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN VỀ GIÁO DỤC ĐỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Điều 33. Điều kiện về giáo dục đề cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1.⁵⁴ Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu sau về quy hoạch:

a) Đối với cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt

⁵¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁵² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁵³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁵⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Nam: phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm theo quy định của Luật Giáo dục đại học năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 và Luật Quy hoạch;

b) Đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông: phù hợp với nội dung quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch.

2. Đáp ứng các quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3.⁵⁵ Cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập phân hiệu tại Việt Nam phải được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài, thuộc nhóm 500 cơ sở giáo dục đại học được xếp thứ hạng cao nhất trong các bảng xếp hạng cơ sở giáo dục đại học có uy tín trên thế giới của một trong ba năm gần nhất.

Điều 34. Thẩm quyền, thủ tục thẩm định điều kiện về giáo dục

1.⁵⁶ Đối với dự án thành lập cơ sở giáo dục đại học của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải lấy ý kiến thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Đối với dự án đầu tư thành lập cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải lấy ý kiến thẩm định của sở giáo dục và đào tạo.

4.⁵⁷ Hồ sơ, trình tự và thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư. Dự án đầu tư phải thực hiện các quy định liên quan theo Luật Đầu tư khi có sự thay đổi nội dung dự án đầu tư dẫn đến phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có).

⁵⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁵⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁵⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mục 3**ĐIỀU KIỆN CHO PHÉP THÀNH LẬP
CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI****Điều 35. Vốn đầu tư**

1. Dự án đầu tư thành lập cơ sở giáo dục mầm non phải có suất đầu tư ít nhất là 30 triệu đồng/trẻ (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

2.⁵⁸ Dự án đầu tư thành lập cơ sở giáo dục phổ thông phải có suất đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Đến thời điểm thẩm định cho phép hoạt động giáo dục, giá trị đầu tư phải thực hiện được trên 50% tổng số vốn đầu tư và nhà đầu tư phải cam kết đầu tư đủ số vốn trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có quyết định cho phép hoạt động.

3. Dự án đầu tư thành lập cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn phải có suất đầu tư ít nhất là 20 triệu đồng/học viên (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất.

4. Dự án đầu tư thành lập cơ sở giáo dục đại học phải có tổng số vốn đầu tư tối thiểu là 1.000 tỷ đồng (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là chủ đầu tư dự án thực hiện việc chứng minh khả năng tài chính theo quy định của Luật đầu tư. Đến thời điểm thẩm định cho phép thành lập trường đại học, giá trị đầu tư phải thực hiện được trên 500 tỷ đồng.

5. Dự án đầu tư xin thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải có vốn đầu tư tối thiểu là 250 tỷ đồng (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Đến thời điểm thẩm định cho phép thành lập phân hiệu trường đại học, giá trị đầu tư phải thực hiện được trên 150 tỷ đồng.

5a.⁵⁹ Dự án đầu tư thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài

⁵⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁵⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

tại Việt Nam phải có vốn đầu tư tối thiểu là 500 tỷ đồng (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Đến thời điểm thẩm định cho phép thành lập phân hiệu trường đại học, giá trị đầu tư phải thực hiện được trên 250 tỷ đồng.

6.⁶⁰ Đối với các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc do bên Việt Nam góp vốn bằng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% các mức quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5a Điều này. Đến thời điểm thẩm định cho phép hoạt động giáo dục, giá trị đầu tư phải thực hiện được trên 50% tổng số vốn đầu tư và nhà đầu tư phải cam kết đầu tư đủ số vốn trong thời hạn 5 năm kể từ ngày có quyết định cho phép hoạt động.

Mục 4

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 36. Cơ sở vật chất, thiết bị

1. Đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn:

a)⁶¹ Bảo đảm ánh sáng, bàn ghế, thiết bị, đồ dùng giảng dạy theo yêu cầu của chương trình giáo dục;

b) Có diện tích dùng cho học tập, giảng dạy bảo đảm ở mức bình quân ít nhất là 2,5 m²/người học đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn;

c) Có văn phòng của ban giám đốc, lãnh đạo, phòng giáo viên, thư viện và các phòng chức năng khác.

2. Đối với cơ sở giáo dục mầm non:

a) Trường tập trung tại một địa điểm, có môi trường tốt. Diện tích mặt bằng xây dựng trường được xác định trên cơ sở số nhóm lớp, số trẻ với bình quân ít nhất 08 m²/trẻ đối với khu vực thành phố, thị xã và 12 m²/trẻ đối với khu vực nông thôn;

⁶⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁶¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

b)⁶² Bảo đảm ánh sáng, bàn ghế, thiết bị, đồ dùng giảng dạy theo yêu cầu của chương trình giáo dục;

c)⁶³ Bảo đảm về diện tích, trang thiết bị của văn phòng nhà trường, phòng ban giám hiệu, phòng hành chính quản trị, phòng y tế, phòng bảo vệ, phòng dành cho nhân viên, đồ dùng phục vụ cho việc quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ theo yêu cầu của chương trình giáo dục;

d)⁶⁴ Có hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, phòng vệ sinh, có thiết bị vệ sinh bảo đảm an toàn, sạch sẽ, đáp ứng mọi sinh hoạt của trường;

đ)⁶⁵ Có nhà bếp được tổ chức theo quy trình hoạt động một chiều với các thiết bị, đồ dùng bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm nếu trường tổ chức nấu ăn cho trẻ;

e) Có sân chơi, tường bao quanh khu vực trường, có cổng trường với biển trường ghi rõ tên trường theo quy định tại Điều 29 Nghị định này;

g) Trong khu vực trường có cây xanh. Toàn bộ các thiết kế xây dựng và trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi của trường phải bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ.

3. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông:

a) Trường tập trung tại một địa điểm, có môi trường tốt. Diện tích mặt bằng xây dựng trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh và đặc điểm vùng miền, với mức bình quân ít nhất là 06 m²/học sinh đối với khu vực thành phố, thị xã và 10 m²/học sinh đối với khu vực nông thôn;

b) Có diện tích dùng cho học tập, giảng dạy bảo đảm mức bình quân ít nhất là 2,5 m²/học sinh;

c)⁶⁶ Có văn phòng nhà trường, ban giám hiệu, phòng giáo viên, phòng họp;

⁶² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁶³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁶⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁶⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁶⁶ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính

d) Có phòng học bộ môn (đối với trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông), thư viện, bàn ghế, thiết bị, đồ dùng giảng dạy, bảo đảm các tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Có phòng tập thể dục đa năng, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, phòng hỗ trợ giáo dục học sinh tàn tật, khuyết tật học hòa nhập, phòng y tế học đường. Có nhà ăn, phòng nghỉ trưa nếu tổ chức học bán trú;

e) Có hệ thống nước sạch, nhà vệ sinh phù hợp với quy mô của cơ sở giáo dục, bảo đảm các điều kiện về tiêu chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

g) Có sân chơi, bãi tập, khu để xe với diện tích ít nhất bằng 30% tổng diện tích mặt bằng của trường. Có tường bao quanh khu vực trường, có cổng trường với biển trường ghi rõ tên trường theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

4. Đối với cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam:⁶⁷

a)⁶⁸ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài không thấp hơn mức quy định về diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đại học do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động; diện tích đất xây dựng phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam không thấp hơn mức quy định về diện tích đất xây dựng phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động;

b) Diện tích xây nhà bình quân ít nhất là 09 m²/sinh viên, trong đó diện tích học tập ít nhất là 06 m²/sinh viên, diện tích nhà ở và sinh hoạt của sinh viên ít nhất là 03 m²/sinh viên;

c) Có đủ số giảng đường, phòng học, phòng chức năng phù hợp và đáp ứng yêu cầu đào tạo theo ngành và phương thức tổ chức đào tạo;

d) Có đủ phòng làm việc, khu hành chính và ban giám hiệu bảo đảm đáp ứng

phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁶⁷ Cụm từ “Đối với cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:” được sửa đổi bởi cụm từ “Đối với cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam:” theo quy định tại điểm d khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁶⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

được cơ cấu tổ chức phòng, ban, khoa, bộ môn chuyên môn, bảo đảm diện tích ít nhất là 08 m²/người;

đ) Có hội trường, thư viện, cơ sở thí nghiệm, thực tập, thực hành và các cơ sở vật chất khác đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và hoạt động khoa học - công nghệ;

e) Có nhà ăn, các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ sinh hoạt cho cán bộ, giảng viên và sinh viên;

g) Có khu công trình kỹ thuật, nhà để xe ô tô, xe máy, xe đạp.

5. Thuê cơ sở vật chất:

Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được phép thuê cơ sở vật chất ổn định theo chu kỳ thời gian ít nhất 05 năm và phải bảo đảm cơ sở vật chất đáp ứng quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 37. Chương trình giáo dục

1.⁶⁹ Chương trình giáo dục của nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giáo dục của nước sở tại công nhận hoặc kiểm định chương trình giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn nước sở tại; được giảng dạy trực tiếp ít nhất 05 năm ở nước sở tại tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hoạt động; được cơ sở, tổ chức giáo dục nước ngoài sở hữu chương trình giáo dục chấp thuận cho phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Không có nội dung gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; không truyền bá tôn giáo, xuyên tạc lịch sử; không ảnh hưởng xấu đến văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

c) Bảo đảm liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo và tính liên thông khi học sinh chuyển sang học tập tại cơ sở giáo dục công lập theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Chương trình giáo dục của nước ngoài giảng dạy cho học sinh người Việt Nam phải bảo đảm mục tiêu giáo dục phù hợp với mục tiêu giáo dục của Việt Nam và đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

2. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được tổ chức giảng dạy:

a) Chương trình giáo dục của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt

⁶⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Nam;

b) Chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông của nước ngoài đối với các cơ sở giáo dục quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

c) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn của nước ngoài; chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của nước ngoài trong khuôn khổ các liên kết đào tạo với nước ngoài.

3.⁷⁰ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định môn học, nội dung giáo dục, đào tạo bắt buộc đối với người học là công dân Việt Nam học chương trình giáo dục, đào tạo nước ngoài tại các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 38. Đội ngũ nhà giáo

1.⁷¹ Đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn:

a) Giáo viên phải có trình độ cao đẳng hoặc tương đương trở lên, có ngành đào tạo phù hợp với chuyên môn được phân công giảng dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Giáo viên là người nước ngoài dạy kỹ năng ngoại ngữ phải có trình độ cao đẳng hoặc tương đương trở lên và đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Tỷ lệ học viên/giáo viên quy đổi tối đa là 25 học viên/giáo viên.

2. Đối với cơ sở giáo dục mầm non:

a) Giáo viên ít nhất phải có trình độ cao đẳng sư phạm mầm non hoặc tương đương;

b) Số trẻ em tối đa trong 01 nhóm hoặc lớp được quy định như sau:

Đối với trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ:

- Trẻ em 03 - 12 tháng tuổi: 15 trẻ em/nhóm;

- Trẻ em 13 - 24 tháng tuổi: 20 trẻ em/nhóm;

- Trẻ em 25 - 36 tháng tuổi: 25 trẻ em/nhóm.

Đối với trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo:

⁷⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁷¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

- Trẻ em 03 - 04 tuổi: 25 trẻ em/lớp;
- Trẻ em 04 - 05 tuổi: 30 trẻ em/lớp;
- Trẻ em 05 - 06 tuổi: 35 trẻ em/lớp.

c) Số lượng giáo viên trong 01 nhóm hoặc lớp được quy định như sau:

- Đối với trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ: 05 trẻ em/giáo viên;
- Đối với trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo: 10 - 12 trẻ em/giáo viên.

3. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông:

a) Giáo viên ít nhất phải có trình độ đại học sư phạm hoặc tương đương;

b) Số lượng giáo viên ít nhất phải bảo đảm tỷ lệ: 1,5 giáo viên/lớp đối với trường tiểu học, 1,95 giáo viên/lớp đối với trường trung học cơ sở và 2,25 giáo viên/lớp đối với trường trung học phổ thông;

c) Số lượng học sinh/lớp không vượt quá 30 học sinh/lớp đối với trường tiểu học, 35 học sinh/lớp đối với trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

4. Đối với cơ sở giáo dục đại học:

a) Giảng viên ít nhất phải có trình độ thạc sĩ trở lên trong đó tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ không ít hơn 50% tổng số giảng viên, trừ những ngành đào tạo đặc thù do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét quyết định;

b) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên tối đa là 10 sinh viên/giảng viên đối với các ngành đào tạo năng khiếu, 15 sinh viên/giảng viên đối với các ngành đào tạo khoa học kỹ thuật và công nghệ, 25 sinh viên/giảng viên đối với các ngành đào tạo khoa học xã hội, nhân văn và kinh tế - quản trị kinh doanh;

c) Cơ sở giáo dục phải có đủ số lượng giảng viên cơ hữu để đảm nhận ít nhất 60% khối lượng chương trình của mỗi ngành đào tạo;

d) Giảng viên là người nước ngoài giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài phải có kinh nghiệm giảng dạy đại học trong cùng lĩnh vực giảng dạy trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Giảng viên là người bản ngữ nước ngoài dạy kỹ năng ngoại ngữ tại cơ sở giáo dục đại học phải có bằng đại học trở lên và có chứng chỉ giảng dạy ngoại ngữ phù hợp.

5.⁷² Đối với phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam:

⁷² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

a) Giảng viên phải có trình độ theo quy định của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập phân hiệu nhưng không được thấp hơn chuẩn giảng viên theo quy định của Việt Nam;

b) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên, số lượng giảng viên theo quy định của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đầu tư thành lập phân hiệu.

Điều 39. Tiếp nhận học sinh Việt Nam

Cơ sở giáo dục quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 Nghị định này được phép tiếp nhận học sinh Việt Nam vào học chương trình giáo dục của nước ngoài. Số học sinh Việt Nam học chương trình giáo dục của nước ngoài phải thấp hơn 50% tổng số học sinh học chương trình giáo dục của nước ngoài tại cơ sở giáo dục.

Học sinh Việt Nam học chương trình giáo dục nước ngoài phải được học các nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này.

Mục 5

THẨM QUYỀN, HỒ SƠ, THỦ TỤC CHO PHÉP THÀNH LẬP CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 40. Thẩm quyền cho phép thành lập

1.⁷³ Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông, trừ cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 41. Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

⁷³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

b) Đề án thành lập cơ sở giáo dục theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó xác định rõ: Tên gọi của cơ sở giáo dục; mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục; phạm vi hoạt động giáo dục; văn bằng, chứng chỉ sẽ cấp; dự kiến cơ cấu bộ máy tổ chức, quản lý, điều hành. Dự kiến cụ thể kế hoạch xây dựng, phát triển và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục trong từng giai đoạn, trong đó làm rõ khả năng đáp ứng các nội dung bảo đảm chất lượng giáo dục quy định tại các Điều 36, 37 và 38 Nghị định này;

c)⁷⁴ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của văn bản chấp thuận việc thành lập cơ sở giáo dục tại địa phương và chấp thuận về nguyên tắc cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở giáo dục dự kiến thành lập hoặc thỏa thuận về nguyên tắc thuê đất hoặc cơ sở vật chất sẵn có phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 36 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác, chia sẻ được dữ liệu của địa phương thì cá nhân, tổ chức không phải cung cấp thành phần hồ sơ này;

d) Văn bản chứng minh năng lực tài chính theo mức quy định tại Điều 35 Nghị định này.

2. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b)⁷⁵ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác, chia sẻ được dữ liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì cá nhân, tổ chức không phải cung cấp thành phần hồ sơ này;

c) Đề án thành lập cơ sở giáo dục theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d)⁷⁶ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của văn bản chấp thuận cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp xây dựng cơ sở vật chất hoặc thỏa thuận về nguyên tắc thuê cơ sở vật chất

⁷⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁷⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁷⁶ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

sẵn có phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 36 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và các giấy tờ pháp lý liên quan. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của địa phương hoặc của cơ quan nhà nước thì cá nhân, tổ chức không phải cung cấp thành phần hồ sơ này;

đ) Kế hoạch về cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục hoặc dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bao gồm phần thuyết minh và thiết kế chi tiết cơ sở giáo dục;

e) Văn bản chứng minh năng lực tài chính theo mức quy định tại Điều 35 Nghị định này.

g)⁷⁷ Đối với hồ sơ đề nghị cho phép thành lập phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam phải bổ sung thông tin về vị trí xếp hạng thuộc nhóm 500 cơ sở giáo dục đại học hàng đầu thế giới, văn bản kiểm định chất lượng của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài xin thành lập phân hiệu còn hiệu lực hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép đào tạo và cấp văn bằng.

Điều 42. Thủ tục cho phép thành lập

1. Nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁷⁸ hoặc qua công dịch vụ công trực tuyến⁷⁹ đến:

a)⁸⁰ Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với hồ sơ đề nghị cho phép thành lập: cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam, cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập;

b) Sở giáo dục và đào tạo đối với hồ sơ đề nghị cho phép thành lập: Cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trừ cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

⁷⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁷⁸ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁷⁹ Cụm từ “hoặc qua công dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁸⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

2. Trình tự cho phép thành lập được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 41 Nghị định này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁸¹ hoặc qua thư điện tử cho nhà đầu tư;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 40 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Trường hợp hồ sơ không được chấp thuận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cấp có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

3. Sau thời hạn 02 năm đối với cơ sở giáo dục quy định tại khoản 2 và 3 Điều 28; 04 năm đối với cơ sở giáo dục quy định tại khoản 4 Điều 28 kể từ ngày quyết định cho phép thành lập có hiệu lực, nếu cơ sở giáo dục không được cho phép hoạt động giáo dục thì quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục hết hiệu lực.

Mục 6

HỒ SƠ, THỦ TỤC, THẨM QUYỀN CHO PHÉP THÀNH LẬP PHÂN HIỆU CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 43. Hồ sơ đề nghị thành lập phân hiệu

1. Đơn đề nghị cho phép thành lập phân hiệu theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

⁸¹ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

2.⁸² Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gắn với việc mở phân hiệu. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được thông tin này từ Cơ sở dữ liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc cơ quan nhà nước thì tổ chức, cá nhân không cần phải cung cấp văn bản này.

3. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của giấy tờ kiểm định chất lượng giáo dục hoặc giấy tờ công nhận chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài.

4. Đề án đề nghị thành lập phân hiệu theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó xác định rõ: Tên gọi của phân hiệu; mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục; dự kiến cơ cấu bộ máy tổ chức, quản lý, điều hành và các hoạt động giáo dục tại phân hiệu; dự kiến cụ thể kế hoạch xây dựng, phát triển và quy mô đào tạo của phân hiệu trong từng giai đoạn, khả năng đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục quy định tại các Điều 36, 37 và 38 Nghị định này; danh sách giảng viên dự kiến phù hợp quy mô chương trình đào tạo.

5. Văn bản chứng minh năng lực tài chính theo mức quy định tại Điều 35 Nghị định này.

6.⁸³ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của văn bản chấp thuận cho thuê đất để xây dựng phân hiệu hoặc thỏa thuận về nguyên tắc thuê cơ sở vật chất sẵn có phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 36 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và các giấy tờ pháp lý có liên quan. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được thông tin này từ Cơ sở dữ liệu của địa phương hoặc của cơ quan nhà nước thì tổ chức, cá nhân không cần phải cung cấp văn bản này.

7. Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bao gồm phần thuyết minh và thiết kế chi tiết phân hiệu của cơ sở giáo dục trong trường hợp xây dựng cơ sở vật chất.

Điều 44. Thẩm quyền, thủ tục cho phép thành lập phân hiệu

1. Thẩm quyền cho phép thành lập phân hiệu

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập phân hiệu

⁸² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁸³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Thủ tục cho phép thành lập phân hiệu

a) Nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁸⁴ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến⁸⁵ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận gửi hồ sơ đến các cơ quan, đơn vị có liên quan để xin ý kiến; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 43 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁸⁶ hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo thẩm định trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định, cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cho phép thành lập phân hiệu;

e) Trường hợp hồ sơ không được chấp thuận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cấp có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁸⁷ cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

3. Sau 04 năm đối với phân hiệu quy định tại khoản 5 Điều 28 kể từ ngày quyết định cho phép thành lập có hiệu lực, nếu phân hiệu không được cho phép hoạt động giáo dục thì quyết định cho phép thành lập phân hiệu hết hiệu lực.

⁸⁴ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁸⁵ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁸⁶ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁸⁷ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mục 7**ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ, THẨM QUYỀN, THỦ TỤC
CHO PHÉP HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC****Điều 45. Điều kiện cho phép hoạt động giáo dục**

1. Có quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn.

2. Có vốn đầu tư, cơ sở vật chất, thiết bị, chương trình giáo dục, đội ngũ nhà giáo đáp ứng quy định tại các Điều 35, 36, 37 và 38 Nghị định này.

3. Có quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục.

Điều 46. Hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục

1. Đơn đăng ký hoạt động giáo dục theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2.⁸⁸ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của quyết định cho phép thành lập đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài; bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được thông tin này từ Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc từ cơ quan nhà nước thì tổ chức, cá nhân không cần phải cung cấp văn bản này.

3. Quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục.

4. Báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tình hình góp vốn, vay vốn, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện.

5. Báo cáo giải trình về việc cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học đã đáp ứng các nội dung quy định tại các Điều 35, 36, 37 và 38 Nghị định này, đồng thời gửi kèm:

a) Danh sách hiệu trưởng (giám đốc), phó hiệu trưởng (phó giám đốc), trưởng các khoa, phòng, ban và kế toán trưởng. Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động giáo dục của phân hiệu cơ sở giáo dục đại học, cần bổ sung danh sách cán bộ phụ trách phân hiệu và cơ cấu, bộ máy tổ chức của phân hiệu;

⁸⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

- b) Danh sách và lý lịch cá nhân của cán bộ, giáo viên, giảng viên (cơ hữu, thỉnh giảng);
- c) Mô tả cấp học, trình độ đào tạo, ngành đào tạo;
- d) Chương trình, kế hoạch giảng dạy, tài liệu học tập, danh mục sách giáo khoa và tài liệu tham khảo chính;
- đ) Đối tượng tuyển sinh, quy chế và thời gian tuyển sinh;
- e) Quy chế đào tạo;
- g) Quy mô đào tạo (học sinh, sinh viên, học viên);
- h) Các quy định về học phí và các loại phí liên quan;
- i) Quy định về kiểm tra, đánh giá, công nhận hoàn thành chương trình môn học, mô đun, trình độ đào tạo;
- k) Mẫu văn bằng, chứng chỉ sẽ được sử dụng.

6.⁸⁹ Hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông dạy chương trình giáo dục của nước ngoài cho học sinh Việt Nam gồm các thành phần được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này và các văn bản, tài liệu sau đây:

- a) Chương trình môn học, nội dung giáo dục bắt buộc;
- b) Văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giáo dục của nước sở tại công nhận về chất lượng giáo dục hoặc giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục còn hiệu lực do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp ở nước sở tại cấp đối với chương trình giáo dục của nước ngoài dự kiến giảng dạy cho học sinh Việt Nam;
- c) Tài liệu chứng minh về việc chương trình giáo dục đã được giảng dạy trực tiếp ít nhất là 05 năm ở nước sở tại tính đến ngày nộp hồ sơ;
- d) Văn bản của cơ sở, tổ chức giáo dục nước ngoài chấp thuận cho phép sử dụng chương trình giáo dục của nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 47. Thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục

- 1.⁹⁰ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoạt động giáo dục đối với

⁸⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam.

2. Giám đốc sở giáo dục và đào tạo cho phép hoạt động giáo dục đối với:

a) Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn;

b) Cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học;

c) Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập.

Điều 48. Thủ tục cho phép hoạt động giáo dục

1. Nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁹¹ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến⁹² đến:

a)⁹³ Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam;

b) Sở giáo dục và đào tạo đối với hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập.

1a.⁹⁴ Đối với hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, dạy chương trình giáo dục của nước ngoài cho học sinh Việt Nam, Sở Giáo dục và Đào tạo gửi các văn bản, tài liệu quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 6 Điều 46 Nghị định này đến Bộ Giáo dục và Đào tạo để xin ý kiến về việc thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài cho học sinh Việt Nam.

⁹¹ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁹² Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁹³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

2.⁹⁵ Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Nghị định này, trong thời hạn 30 ngày (đối với hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông dạy chương trình giáo dục của nước ngoài cho học sinh Việt Nam), 20 ngày (đối với các trường hợp còn lại), cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định các điều kiện theo quy định để trình cấp có thẩm quyền xem xét, cấp quyết định cho phép hoạt động theo Mẫu số 17 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư.

Trường hợp cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện để hoạt động, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cấp có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

Điều 49. Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục

1. Người có thẩm quyền quyết định cho phép hoạt động giáo dục thì có thẩm quyền quyết định bổ sung, điều chỉnh hoạt động giáo dục.

2. Trường hợp cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài có nhu cầu bổ sung, điều chỉnh các nội dung quyết định cho phép hoạt động giáo dục, hồ sơ gồm đơn đề nghị trong đó có nội dung và lý do bổ sung, điều chỉnh kèm theo các giấy tờ quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 46 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định theo quy định, trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 47 xem xét, quyết định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁹⁶ hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư.

Trường hợp cơ sở giáo dục đại học chưa đủ điều kiện để bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cấp có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do.

⁹⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁹⁶ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mục 8**ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG
CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI****Điều 50. Đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài**

1. Người có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục thì có thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục.

2. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài bị đình chỉ hoạt động giáo dục khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi gian lận để được thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục;

b) Không bảo đảm một trong các điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục quy định tại Nghị định này;

c) Người cho phép hoạt động giáo dục không đúng thẩm quyền;

d) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ hoạt động;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục phải nêu rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền lợi của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên trong cơ sở giáo dục, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học và phải công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài được cho phép hoạt động trở lại khi khắc phục được vi phạm dẫn đến bị đình chỉ hoạt động giáo dục.

5.⁹⁷ Hồ sơ đề nghị được hoạt động giáo dục trở lại bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại (theo Mẫu số 44 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

b) Báo cáo kết quả khắc phục vi phạm dẫn đến bị đình chỉ (theo Mẫu số 50 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

6. Người có thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục thì có thẩm quyền cho

⁹⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

phép cơ sở giáo dục hoạt động giáo dục trở lại.

7. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính⁹⁸ hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư.

Trường hợp cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện để hoạt động trở lại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cấp có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

Điều 51. Giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài

1.⁹⁹ Người có thẩm quyền cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam thì có thẩm quyền quyết định giải thể cơ sở giáo dục đó. Người có thẩm quyền cho phép hoạt động đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài thì có thẩm quyền chấm dứt hoạt động của cơ sở đó.

2. Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài trong các trường hợp sau:

a)¹⁰⁰ Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài;

b)¹⁰¹ Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật hoặc các quy định về

⁹⁸ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

⁹⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 30 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁰⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 30 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁰¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 30 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

quản lý, tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài;

c) Hết thời hạn đình chỉ ghi trong quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ;

d) Mục tiêu và nội dung hoạt động trong quyết định cho phép thành lập hoặc quyết định cho phép hoạt động không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

đ) Không thực hiện đúng cam kết thể hiện trong đề án được phê duyệt sau thời hạn 05 năm kể từ ngày quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập có hiệu lực.

3. Hồ sơ đề nghị giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài gồm:

a) Đơn đề nghị giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục;

b) Phương án giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài trong đó nêu rõ các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên; phương án giải quyết tài chính, tài sản.

4. Thủ tục thực hiện giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài như sau:

a)¹⁰² Đối với hồ sơ đề nghị giải thể cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam, cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập, nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến¹⁰³ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Đối với hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn hoặc hồ sơ đề nghị giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹⁰⁴ hoặc qua cổng dịch vụ công trực

¹⁰² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 30 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁰³ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁰⁴ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

tuyển¹⁰⁵ đến sở giáo dục và đào tạo;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không đáp ứng yêu cầu quy định, thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹⁰⁶ hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư.

5. Trường hợp cơ sở giáo dục vi phạm một trong các nội dung quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra các nội dung vi phạm và xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

6. Quyết định giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục phải ghi rõ lý do giải thể, chấm dứt hoạt động, các biện pháp bảo đảm quyền hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên và phải được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Chương IV

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI

Điều 52. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

1. Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài có chức năng đại diện cho tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

2. Văn phòng đại diện có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện chức năng liên lạc, thúc đẩy hợp tác của tổ chức, cơ sở giáo dục mà văn phòng là đại diện với cơ sở giáo dục Việt Nam thông qua việc xúc tiến xây dựng các chương trình, dự án hợp tác trong lĩnh vực giáo dục;

b) Tổ chức các hoạt động giao lưu, tư vấn, trao đổi thông tin, hội thảo, triển lãm trong lĩnh vực giáo dục nhằm giới thiệu về tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài mà văn phòng là đại diện;

c) Đôn đốc, giám sát việc thực hiện các thỏa thuận hợp tác giáo dục đã ký kết với các cơ sở giáo dục Việt Nam;

¹⁰⁵ Cụm từ “hoặc qua công dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁰⁶ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

d) Không được thực hiện hoạt động giáo dục sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam và không được phép thành lập chi nhánh trực thuộc văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

đ)¹⁰⁷ (Được bãi bỏ);

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Điều kiện cho phép tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam

1. Có tư cách pháp nhân.
2. Có thời gian hoạt động giáo dục ít nhất là 05 năm ở nước sở tại; đã được kiểm định chất lượng giáo dục hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận về chất lượng giáo dục.
3. Có điều lệ, tôn chỉ, mục đích hoạt động rõ ràng.
4. Có quy chế tổ chức, hoạt động của văn phòng đại diện dự kiến thành lập tại Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
5. Có địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện hợp pháp và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập

1. Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài; bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Điều lệ hoạt động của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài; giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc giấy tờ công nhận chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo tóm tắt sự hình thành và phát triển của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;

c) Dự thảo quy chế tổ chức, hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

d) Văn bản giới thiệu nhân sự làm trưởng văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và lý lịch cá nhân của người được giới thiệu.

¹⁰⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

2. Văn bản xác nhận do cơ quan nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự tại Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 55. Đặt tên văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài

Tên của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài bao gồm các yếu tố cấu thành được sắp xếp theo trật tự: “Văn phòng đại diện”, “Tên của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài” và “tại Việt Nam.”

Điều 56. Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện không quá 05 năm kể từ ngày được cấp phép và có thể được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 05 năm.

Điều 57. Thẩm quyền liên quan đến thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 58. Thủ tục cho phép thành lập

1. Tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹⁰⁸ hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến¹⁰⁹ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.¹¹⁰ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan. Cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép

¹⁰⁸ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁰⁹ Cụm từ “hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹¹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài theo Mẫu số 19 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cho phép thành lập, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 54 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹¹¹ hoặc thư điện tử cho tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài.

Điều 59. Đăng ký hoạt động

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài có hiệu lực, tổ chức, cơ sở giáo dục thành lập văn phòng đại diện phải làm thủ tục đăng ký hoạt động với sở giáo dục và đào tạo nơi văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài đặt trụ sở.

2.¹¹² Hồ sơ đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài theo Mẫu số 20 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu với Quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác, chia sẻ được dữ liệu từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cá nhân, tổ chức không phải cung cấp thành phần hồ sơ này;

c) Văn bản bổ nhiệm trưởng văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài và lý lịch cá nhân của người được bổ nhiệm;

d) Lý lịch cá nhân của nhân sự làm việc tại văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài;

đ) Tài liệu chứng minh địa điểm cụ thể đặt văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài, giám đốc sở giáo dục và đào tạo xem xét, quyết định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo trên cổng thông tin

¹¹¹ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹¹² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

điện tử của cơ quan. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do.

4. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹¹³ hoặc thư điện tử cho tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài.

Điều 60. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập

1. Tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài phải đăng ký sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài trong những trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên gọi, người đứng đầu hoặc địa điểm đặt trụ sở của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài trong phạm vi quốc gia mà tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài được thành lập;

b) Thay đổi tên gọi, người đứng đầu hoặc địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

c) Hết thời hạn hoạt động quy định trong quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài.

2. Người có thẩm quyền cho phép thành lập Văn phòng đại diện có thẩm quyền cho phép sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập.

3. Việc gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài phải được thực hiện trong thời hạn 06 tháng trước khi quyết định cho phép thành lập hết thời hạn.

4. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài trong đó nêu rõ nội dung, lý do sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài;

b)¹¹⁴ Quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài hoặc bản sao (Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối

¹¹³ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹¹⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 33 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính

chiếu). Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác, chia sẻ được dữ liệu của địa phương hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cá nhân, tổ chức không phải cung cấp thành phần hồ sơ này;

c)¹¹⁵ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài hoặc bản sao (Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp đã đăng ký hoạt động). Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác, chia sẻ được dữ liệu của địa phương hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cá nhân, tổ chức không phải cung cấp thành phần hồ sơ này;

d) Báo cáo chi tiết hoạt động của văn phòng đại diện.

5.¹¹⁶ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cấp có thẩm quyền xem xét, xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan. Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan, cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn quyết định thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài. Trường hợp không cho phép sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do.

6. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính¹¹⁷ hoặc thư điện tử cho tổ chức, cơ sở giáo dục.

Điều 61. Chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện

1. Người có thẩm quyền cho phép thành lập thì có thẩm quyền chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

2. Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

phù quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹¹⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 33 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹¹⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 33 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹¹⁷ Cụm từ “bưu điện” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ bưu chính” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

- a) Hết thời hạn ghi trong quyết định cho phép thành lập;
- b) Theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện;
- c) Quyết định cho phép thành lập bị thu hồi vì không hoạt động trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp lần đầu hoặc 03 tháng kể từ ngày được gia hạn;
- d) Bị phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài;
- đ) Có những hoạt động trái với nội dung của quyết định cho phép thành lập;
- e) Vi phạm các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

3. Hồ sơ, thủ tục đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện

- a) Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện trong đó nêu rõ lý do chấm dứt hoạt động;
- b) Phương án chấm dứt hoạt động, trong đó nêu rõ các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động; phương án giải quyết tài chính, tài sản;
- c)¹¹⁸ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan. Cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét quyết định cho phép văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc thư điện tử cho tổ chức, cơ sở giáo dục.

4. Trường hợp văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện.

5. Quyết định chấm dứt hoạt động phải xác định rõ lý do chấm dứt hoạt động, các biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và phải được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

¹¹⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 34 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm đối với hoạt động hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

2. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 63. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 64. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm quản lý và phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để quản lý hoạt động liên quan hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 65. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1.¹¹⁹ Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi, quyền hạn được giao có trách nhiệm quản lý, kiểm tra, thanh tra, đánh giá kết quả hoạt động hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm theo thẩm quyền trong lĩnh vực này tại địa phương.

2.¹²⁰ *(Được bãi bỏ)*

Điều 65a. Chế độ báo cáo¹²¹

1. Báo cáo về việc thực hiện liên kết giáo dục theo từng năm học.

¹¹⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 35 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹²⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹²¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

a) Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình chung về việc thực hiện các nội dung liên kết, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết; số lượng người dạy trong đó nêu rõ số lượng người dạy có quốc tịch nước ngoài; việc thực hiện các quy định về quản lý người nước ngoài; những khó khăn, vướng mắc; kiến nghị, đề xuất (nếu có);

b) Đối tượng thực hiện, cơ quan nhận báo cáo và quy trình báo cáo: Cơ sở giáo dục Bên Việt Nam thực hiện liên kết giáo dục gửi báo cáo đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

c) Kỳ báo cáo: Báo cáo định kỳ hằng năm;

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Cơ sở giáo dục Bên Việt Nam thực hiện liên kết giáo dục gửi báo cáo qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 9 của năm báo cáo;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 31 tháng 10 hằng năm;

g) Mẫu đề cương báo cáo: theo Mẫu số 32 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

h) Biểu số liệu báo cáo: theo Mẫu số 33 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo về việc liên kết đào tạo.

a) Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình chung về việc thực hiện các nội dung liên kết, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết; số lượng người dạy trong đó nêu rõ số lượng người dạy có quốc tịch nước ngoài; việc thực hiện các quy định về quản lý người nước ngoài; những khó khăn, vướng mắc; kiến nghị, đề xuất (nếu có);

b) Đối tượng thực hiện, cơ quan nhận báo cáo và quy trình báo cáo: Các cơ sở giáo dục đại học phía Việt Nam thực hiện liên kết đào tạo gửi báo cáo đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Kỳ báo cáo: Báo cáo định kỳ hằng năm;

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Các cơ sở giáo dục đại học phía Việt Nam thực hiện liên kết đào tạo gửi báo cáo qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 9 của năm báo cáo;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 31 tháng 10 hằng năm;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Mẫu số 34 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

h) Biểu số liệu báo cáo: Theo Mẫu số 35 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Báo cáo về việc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

a) Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình chung về việc thực hiện các nội dung liên kết, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết; những khó khăn, vướng mắc; kiến nghị, đề xuất (nếu có);

b) Đối tượng thực hiện, cơ quan nhận báo cáo và quy trình báo cáo: Các cơ sở giáo dục hoặc tổ chức phía Việt Nam thực hiện liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài gửi báo cáo đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Kỳ báo cáo: Báo cáo định kỳ hằng năm;

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Các cơ sở giáo dục hoặc tổ chức phía Việt Nam thực hiện liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài gửi báo cáo qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 11 của năm báo cáo;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Mẫu số 36 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

h) Biểu số liệu báo cáo: Mẫu số 37 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Báo cáo về tình hình phát triển toàn diện của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông dạy chương trình giáo dục của nước ngoài

a) Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình chung về việc thực hiện các nội dung trong quyết định cho phép hoạt động giáo dục, cơ cấu tổ chức, số lượng người dạy trong đó nêu rõ số lượng người dạy có quốc tịch nước ngoài, việc thực hiện các quy định về quản lý người nước ngoài, số lượng người học trong đó nêu rõ tỷ lệ người học là người có quốc tịch Việt Nam; việc tổ chức thực hiện và kết quả kiểm tra các môn học/nội dung bắt buộc theo quy định; tỷ lệ tốt nghiệp, văn bằng được cấp; những khó khăn, vướng mắc; kiến nghị, đề xuất (nếu có);

b) Đối tượng thực hiện, cơ quan nhận báo cáo và quy trình báo cáo: Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông dạy chương trình giáo dục của nước ngoài gửi báo cáo đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

c) Kỳ báo cáo: Báo cáo định kỳ hằng năm;

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông dạy chương trình giáo dục của nước ngoài gửi báo cáo qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 9 của năm báo cáo;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 31 tháng 10 hằng năm;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Mẫu số 38 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

h) Biểu số liệu báo cáo: Mẫu số 39 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

5. Báo cáo về hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

a) Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình chung về việc thực hiện các nội dung trong quyết định cho phép hoạt động; những khó khăn, vướng mắc; kiến nghị, đề xuất (nếu có);

b) Đối tượng thực hiện, cơ quan nhận báo cáo và quy trình báo cáo: Các văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam gửi báo cáo đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

c) Kỳ báo cáo: Báo cáo định kỳ hằng năm;

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Các văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam gửi báo cáo qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 11 của năm báo cáo;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Mẫu số 40 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

h) Biểu số liệu báo cáo: theo Mẫu số 41 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

6. Báo cáo về tình hình thực hiện hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

a) Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình chung về việc thực hiện hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục tại địa phương; những khó khăn, vướng mắc; kiến nghị, đề xuất (nếu có);

b) Đối tượng thực hiện, cơ quan nhận báo cáo và quy trình báo cáo: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo đến Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Kỳ báo cáo: Báo cáo định kỳ hằng năm;

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến đến Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 15 tháng 11 của năm báo cáo;

e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm;

g) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Mẫu số 42 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

h) Biểu số liệu báo cáo: theo Mẫu số 43 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²²

¹²² Điều 3 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024, quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Điều 66. Điều khoản chuyển tiếp

1. Ngoài việc thực hiện các quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục thành lập; hoạt động giáo dục; đình chỉ, chấm dứt hoạt động giáo dục, giải thể, các cơ sở giáo dục, phân hiệu cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện các quy định có liên quan khác tại Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, Luật đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Liên kết đào tạo với nước ngoài, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài đã được phê duyệt hoặc cho phép hoạt động trước

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP đang thực hiện giảng dạy chương trình giáo dục nước ngoài cho học sinh Việt Nam không phải làm lại thủ tục đăng ký hoạt động giáo dục, nhưng phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ quy định tại khoản 6 Điều 46 Nghị định này gửi Sở Giáo dục và Đào tạo trong thời gian 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực;

b) Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP đang làm thủ tục đăng ký hoạt động giáo dục mà chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp phép phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục quy định tại khoản 6 Điều 46 Nghị định này;

c) Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP chuyển từ dạy chương trình giáo dục của Việt Nam sang chương trình giáo dục của nước ngoài đối với học sinh Việt Nam phải thực hiện các quy định tại Điều 46 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Nghị định này;

d) Cơ sở giáo dục đã được cấp giấy phép đầu tư và hoạt động trước khi Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được cấp Quyết định cho phép thành lập và Quyết định cho phép hoạt động, nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về thành lập, hoạt động và các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Nghị định này thì trong thời gian 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, nhà đầu tư phải lựa chọn loại hình theo quy định tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Nghị định này, hoàn thiện hồ sơ, gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo để trình Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định cho phép thành lập; Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp Quyết định cho phép hoạt động.

Hồ sơ bao gồm:

Công văn đề nghị (theo Mẫu số 48 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của văn bản chấp thuận cho thuê đất hoặc cho thuê cơ sở vật chất;

Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục hoặc giấy tờ công nhận chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kèm theo hồ sơ kiểm định chất lượng giáo dục;

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục.

đ) Cơ sở giáo dục đã được cấp giấy phép đầu tư và hoạt động trước khi Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về thành lập, hoạt động và các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Nghị định này, nhà đầu tư phải hoàn thành các thủ tục liên quan đến đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, thủ tục cho phép thành lập và thủ tục cho phép hoạt động theo quy định tại Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Nghị định này.

Trong thời gian 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu cơ sở giáo dục không được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì phải dừng tuyển sinh.

Trong thời gian 05 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu cơ sở giáo dục không được cấp Quyết định cho phép thành lập và Quyết định cho phép hoạt động thì phải chấm dứt hoạt động và chịu trách nhiệm bảo đảm quyền hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và các nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

khi Nghị định này có hiệu lực thì không phải đề nghị phê duyệt lại.

3. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài đã được cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục trước khi Nghị định này có hiệu lực thì không phải đề nghị cho phép hoạt động lại.

4. Các cơ sở xin phép liên kết đào tạo với nước ngoài, cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài đã nộp hồ sơ xin phép phê duyệt, thành lập, hoạt động trước khi Nghị định này có hiệu lực thì không phải bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

5. Đề án thành lập trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài đã có quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, còn thời hạn cho phép thì không áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định này.

Điều 67. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 và thay thế Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và Nghị định số 124/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi khoản 6 Điều 31 Nghị định số 73/2012/NĐ-CP.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 09 /VBHN-BGDĐT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công TTĐT Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, HTQT, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc

Phụ lục¹²³

*(Kèm theo Nghị định quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài
trong lĩnh vực giáo dục)*

Tên mẫu	Nội dung
Mẫu số 01	Đơn đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài
Mẫu số 03	Quyết định phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài
Mẫu số 04	Đơn đề nghị gia hạn (hoặc điều chỉnh) liên kết giáo dục với nước ngoài
Mẫu số 05	Đơn đề nghị chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài
Mẫu số 06	Đơn đề nghị phê duyệt liên kết đào tạo với nước ngoài
Mẫu số 08	Đơn đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài
Mẫu số 10	Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo với nước ngoài
Mẫu số 11	Đơn đề nghị gia hạn (hoặc điều chỉnh) liên kết với nước ngoài
Mẫu số 12	Đơn đề nghị chấm dứt liên kết đào tạo, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài
Mẫu số 13	Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 14	Đề án thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 15	Quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 17	Quyết định cho phép hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 19	Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 22 ¹²⁴	Quyết định giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức

¹²³ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹²⁴ Mẫu này được áp dụng cho khoản 6 Điều 51 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Tên mẫu	Nội dung
	quốc tế liên Chính phủ thành lập; phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Quyết định giải thể cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 23 ¹²⁵	Quyết định về việc bổ sung, điều chỉnh Quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 24 ¹²⁶	Quyết định về việc cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 25 ¹²⁷	Quyết định về việc gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ
Mẫu số 26 ¹²⁸	Quyết định về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo đề nghị của các bên liên kết
Mẫu số 27 ¹²⁹	Quyết định về việc phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài
Mẫu số 28 ¹³⁰	Quyết định về việc gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài

¹²⁵ Mẫu này được áp dụng cho khoản 3 Điều 49 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹²⁶ Mẫu này được áp dụng cho khoản 7 Điều 50 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹²⁷ Mẫu này được áp dụng cho điểm c khoản 6 Điều 25 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹²⁸ Mẫu này được áp dụng cho điểm d khoản 7 Điều 26 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹²⁹ Mẫu này được áp dụng cho điểm b khoản 2 Điều 23 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹³⁰ Mẫu này được áp dụng cho điểm c khoản 6 Điều 25 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Tên mẫu	Nội dung
Mẫu số 29 ¹³¹	Quyết định chấm dứt, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài
Mẫu số 30 ¹³²	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 31 ¹³³	Quyết định về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài đề nghị thành lập Văn phòng đại diện)
Mẫu số 32	Đề cương Báo cáo về việc thực hiện liên kết giáo dục theo từng năm học
Mẫu số 33	Biểu số liệu báo cáo về việc thực hiện liên kết giáo dục
Mẫu số 34	Đề cương Báo cáo về việc thực hiện liên kết đào tạo
Mẫu số 35	Biểu số liệu Báo cáo về việc liên kết đào tạo
Mẫu số 36	Đề cương Báo cáo về việc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài
Mẫu số 37	Biểu số liệu Báo cáo về việc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài
Mẫu số 38	Đề cương Báo cáo về tình hình phát triển toàn diện của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông dạy chương trình giáo dục của nước ngoài
Mẫu số 39	Biểu số liệu Báo cáo về tình hình phát triển toàn diện của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông dạy chương trình giáo dục của nước ngoài
Mẫu số 40	Đề cương Báo cáo về hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 41	Biểu số liệu Báo cáo về hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

¹³¹ Mẫu này được áp dụng cho điểm d khoản 7 Điều 26 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹³² Mẫu này được áp dụng cho khoản 5 Điều 60 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹³³ Mẫu này được áp dụng cho khoản 5 Điều 61 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Tên mẫu	Nội dung
Mẫu số 42	Đề cương Báo cáo về tình hình thực hiện hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục
Mẫu số 43	Biểu số liệu Báo cáo về tình hình thực hiện hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục (4 bảng)
Mẫu số 44	Đơn đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại
Mẫu số 45 ¹³⁴	Đơn đề nghị giải thể cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
Mẫu số 46 ¹³⁵	Đơn đề nghị bổ sung, điều chỉnh Quyết định cho phép hoạt động giáo dục
Mẫu số 47a ¹³⁶	Báo cáo tổng kết hoạt động liên kết giáo dục trong thời gian được cấp phép
Mẫu số 47b ¹³⁷	Báo cáo tổng kết hoạt động liên kết đào tạo trong thời gian được cấp phép
Mẫu số 48	Đơn đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho phép thành lập và cho phép hoạt động
Mẫu số 49 ¹³⁸	Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp
Mẫu số 50	Báo cáo kết quả khắc phục vi phạm
Mẫu số 51 ¹³⁹	Bản thuyết minh việc tích hợp chương trình giáo dục
Mẫu số 52 ¹⁴⁰	Phương án chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu

¹³⁴ Mẫu này được áp dụng cho điểm a khoản 3 Điều 51 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹³⁵ Mẫu này được áp dụng cho khoản 2 Điều 49 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹³⁶ Mẫu này được áp dụng cho điểm b khoản 3 Điều 12 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹³⁷ Mẫu này được áp dụng cho điểm b khoản 5 Điều 25 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹³⁸ Mẫu này được áp dụng cho điểm a khoản 2 Điều 9 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹³⁹ Mẫu này được áp dụng cho điểm đ khoản 1 Điều 9 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Tên mẫu	Nội dung
	tư nước ngoài
Mẫu số 53 ¹⁴¹	Báo cáo tóm tắt sự hình thành và phát triển của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài
Mẫu số 54 ¹⁴²	Quy chế tổ chức, hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài
Mẫu số 55 ¹⁴³	Văn bản giới thiệu nhân sự làm Trưởng Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và lý lịch cá nhân của người được giới thiệu
Mẫu số 56 ¹⁴⁴	Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài
Mẫu số 57 ¹⁴⁵	Phương án chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài
Mẫu số 58 ¹⁴⁶	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài

¹⁴⁰ Mẫu này được áp dụng cho điểm b khoản 3 Điều 51 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁴¹ Mẫu này được áp dụng cho điểm b khoản 1 Điều 54 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁴² Mẫu này được áp dụng cho điểm c khoản 1 Điều 54 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁴³ Mẫu này được áp dụng cho điểm d khoản 1 Điều 54 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁴⁴ Mẫu này được áp dụng cho điểm a khoản 3 Điều 61 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁴⁵ Mẫu này được áp dụng cho điểm b khoản 3 Điều 61 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

¹⁴⁶ Mẫu này được áp dụng cho khoản 5 Điều 60 theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài¹⁴⁷

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài

Kính gửi:.... (1).....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam..... (2).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Website:.....

- Quyết định thành lập:..... (3).....

Bên nước ngoài:..... (4).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Website:.....

- Giấy phép thành lập:..... (5).....

Đề nghị.....(1)..... xem xét, phê duyệt liên kết giáo dục giữa.....(2)..... và.....(4)..... với nội dung như sau:

1. Mục tiêu và phạm vi của liên kết giáo dục: (mục tiêu, cấp học, quy mô tuyển sinh, văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận, thời gian dự kiến triển khai liên kết).

2. Thời hạn hoạt động của liên kết

¹⁴⁷ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

3. Nội dung liên kết (ghi tóm tắt):.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÊN VIỆT NAM

(Ký tên, đóng dấu)

BÊN NƯỚC NGOÀI

(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên sở giáo dục và đào tạo tỉnh/thành phố quản lý cơ sở giáo dục Việt Nam;
- (2) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam;
- (3) Số, ký hiệu quyết định (hoặc giấy tờ pháp lý tương đương) cho phép thành lập cơ sở giáo dục Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (4) Tên cơ sở giáo dục nước ngoài;
- (5) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục nước ngoài (giấy phép thành lập/hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương), thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ ÁN

Thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài

(Mẫu gồm các nội dung chính, dùng để các bên liên kết tham khảo)

I. SỰ CẦN THIẾT

Mô tả sự cần thiết thực hiện liên kết giáo dục

II. GIỚI THIỆU CÁC BÊN LIÊN KẾT

1. Giới thiệu các bên liên kết.
2. Quá trình hợp tác giữa các bên.

III. NỘI DUNG LIÊN KẾT

1. Mục tiêu: Mô tả cụ thể mục tiêu của liên kết nhằm xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục tích hợp, mục tiêu cụ thể học sinh sẽ đạt được khi tham gia chương trình tích hợp, bảo đảm mục tiêu giáo dục phổ thông của Việt Nam.
2. Đối tượng tuyển sinh, quy mô tuyển sinh.
3. Chương trình giảng dạy: Mô tả chương trình giáo dục tích hợp, so sánh chương trình giáo dục của Việt Nam, chương trình giáo dục của nước ngoài, các môn học, nội dung tích hợp, ưu điểm của chương trình tích hợp...
4. Phương pháp: Mô tả cách thức thực hiện chương trình tích hợp: Giảng dạy, thi, kiểm tra, tốt nghiệp, sự phối hợp giảng dạy giữa giáo viên Việt Nam, giáo viên nước ngoài...
5. Văn bằng/chứng chỉ: Mẫu bằng tốt nghiệp, chứng chỉ/chứng nhận của nước ngoài (nếu có) dự kiến sẽ cấp, tính tương đương về văn bằng/chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.
6. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện.
7. Cơ sở vật chất, thiết bị sẽ sử dụng cho liên kết, địa điểm thực hiện liên kết.
8. Đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy liên kết (danh sách trích ngang, lý lịch đính kèm thành phụ lục) đáp ứng quy định.

9. Sách giáo khoa, học liệu tham khảo, thư viện và các điều kiện khác...

IV. TÀI CHÍNH

1. Học phí.
2. Các nguồn tài trợ, đầu tư khác.
3. Cơ chế quản lý thu, chi, đóng góp (nếu có).

V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO

1. Biện pháp bảo đảm chất lượng.
2. Biện pháp quản lý rủi ro.

VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ LIÊN KẾT

1. Cơ cấu tổ chức quản lý liên kết, người đại diện các bên liên kết tham gia quản lý (kèm theo lý lịch cá nhân).
 2. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết.
 3. Trách nhiệm và quyền hạn của nhà giáo, người học và các bên liên quan khác.
- Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 03. Quyết định phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài¹⁴⁸

.....
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Số:..../QĐ-...., ngày..... tháng..... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài.... (1).....**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH/THÀNH PHỐ
.....(2).....

*Căn cứ.....;**Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;**Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày.... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;**Xét đề nghị của.....(4)..... và.....(6)..... tại Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục...(1)..... ngày.... tháng..... năm.....;**Xét đề nghị của.....(3).....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phê duyệt liên kết.....(1)..... giữa các Bên:****Bên Việt Nam:.....(4).....****- Trụ sở:.....****- Điện thoại:.....****- Fax:.....****- Website:.....****- Quyết định thành lập:.....(5).....**

¹⁴⁸ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Bên nước ngoài:.....(6).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Website:.....

- Giấy phép thành lập:.....(7).....

Điều 2. Các Bên liên kết có trách nhiệm tuân thủ luật pháp Việt Nam, những cam kết, kế hoạch được trình bày trong Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết với những nội dung chính sau:

1. Đối tượng tuyển sinh:.....(8).....

2. Thời gian và chương trình giảng dạy:.....(9).....

3. Ngôn ngữ giảng dạy:.....(10).....

4. Đội ngũ giáo viên:.....(11).....

5. Quy mô giảng dạy:.....(12).....

6. Địa điểm giảng dạy:.....(13).....

7. Văn bằng/chứng chỉ:.....(14).....

8. Kinh phí đào tạo và quản lý tài chính:.....(15).....

Điều 3. Sau mỗi năm học.....(16)..... chịu trách nhiệm báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo về các hoạt động liên quan đến việc tổ chức thực hiện và quản lý liên kết và định kỳ 6 tháng một lần cập nhật cơ sở dữ liệu về liên kết giáo dục với nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

.....(17)..... chịu trách nhiệm kiểm tra và phối hợp với các đơn vị có liên quan thanh tra công tác tổ chức thực hiện và quản lý liên kết của các bên liên kết theo Quyết định này và Hồ sơ liên kết đã phê duyệt.

Điều 4. Thời hạn hoạt động của liên kết là.....

Điều 5. Hiệu lực của quyết định; cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;

-

-

- Lưu: VT,.....

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên liên kết giáo dục;
- (2) Tên tỉnh/thành phố;
- (3) Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo Quyết định phê duyệt liên kết;
- (4) Tên của bên liên kết Việt Nam;
- (5) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (6) Tên của bên liên kết nước ngoài;
- (7) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (8) Đối tượng và yêu cầu về trình độ đầu vào, năng lực sử dụng ngoại ngữ và các yêu cầu khác;
- (9) Thời gian học (năm học hoặc học kỳ), thời lượng chương trình giáo dục;
- (10) Ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giảng dạy;
- (11) Quy định về giáo viên tham gia giảng dạy (trình độ chuyên môn và năng lực sử dụng ngoại ngữ);
- (12) Số lượng dự kiến tuyển sinh hàng năm;
- (13) Địa điểm thực hiện liên kết;
- (14) Tên văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận và cơ sở cấp;
- (15) Mức thu học phí (toàn khóa học hoặc theo năm học), nguồn kinh phí tài trợ (nếu có);
- (16) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam và tên cơ sở giáo dục nước ngoài;
- (17) Đơn vị được giao nhiệm vụ.

Mẫu số 04. Đơn đề nghị gia hạn (hoặc điều chỉnh) liên kết giáo dục với nước ngoài¹⁴⁹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt gia hạn (hoặc điều chỉnh) liên kết giáo dục với nước ngoài

Kính gửi:.....(1).....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam (2).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:

- Fax:

- Website:

Bên nước ngoài: (3).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:

- Fax:

- Website:.....

Đã được cho phép thực hiện liên kết theo Quyết định số:.....(4).....

Đề nghị...(1)... phê duyệt gia hạn liên kết nêu trên trong thời hạn.....

Nội dung và lý do đề nghị:.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn và Hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÊN VIỆT NAM

(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

BÊN NƯỚC NGOÀI

(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

¹⁴⁹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

- (1) Tên sở giáo dục và đào tạo tỉnh/thành phố đã cấp phép liên kết;
- (2) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam;
- (3) Tên cơ sở giáo dục nước ngoài;
- (4) Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt liên kết, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

Mẫu số 05. Đơn đề nghị chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài¹⁵⁰**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài**

Kính gửi:.....(1).....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam (2).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:

- Fax:

- Website:

Bên nước ngoài: (3).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:

- Fax:

- Website:

Đã được cho phép thực hiện liên kết giáo dục theo Quyết định số:..... (4)...

Đề nghị....(1).... phê duyệt chấm dứt liên kết giáo dục nêu trên kể từ ngày.... tháng.. năm...

Lý do chấm dứt:.....

Trách nhiệm của cơ sở giáo dục khi chấm dứt liên kết:.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung

¹⁵⁰ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Đơn đề nghị chấm dứt và Hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÊN VIỆT NAM

(Ký tên, đóng dấu)

BÊN NƯỚC NGOÀI

(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên sở giáo dục và đào tạo tỉnh/thành phố đã cấp phép liên kết;
- (2) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam;
- (3) Tên cơ sở giáo dục nước ngoài;
- (4) Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt liên kết, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

Mẫu số 06. Đơn đề nghị phê duyệt liên kết đào tạo với nước ngoài¹⁵¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt liên kết đào tạo với nước ngoài....(1)....

Kính gửi:.....(2)....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam (3).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Website:.....

- Quyết định thành lập: (4).....

Bên nước ngoài: (5).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Website:.....

- Giấy phép thành lập:..... (6).....

Đề nghị.....(2).... xem xét, phê duyệt liên kết đào tạo
(1)..... giữa.....(3)..... và(5)..... với
các mục tiêu, phạm vi và thời hạn hoạt động như sau:

1. Mục tiêu và phạm vi của liên kết: (Ghi tóm tắt lĩnh vực dự định liên kết,

¹⁵¹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

trình độ đào tạo, quy mô tuyển sinh hàng năm và văn bằng sẽ cấp theo liên kết).

2. Thời hạn hoạt động của liên kết:.....

3. Nội dung liên kết (ghi tóm tắt):.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÊN VIỆT NAM

(Ký tên, đóng dấu)

BÊN NƯỚC NGOÀI

(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Ngành và trình độ đào tạo đề nghị liên kết;
- (2) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt liên kết đào tạo;
- (3) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam;
- (4) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (5) Tên cơ sở giáo dục nước ngoài;
- (6) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ ÁN

Thực hiện liên kết đào tạo với nước ngoài
trình độ..... giữa..... và.....

(Mẫu gồm các nội dung chính, dùng để các bên liên kết tham khảo)

I. SỰ CẦN THIẾT

Mô tả sự cần thiết thực hiện liên kết đào tạo.

II. GIỚI THIỆU CÁC BÊN LIÊN KẾT

1. Giới thiệu các bên liên kết.
2. Quá trình hợp tác giữa các bên.
3. Việc kiểm định của các bên liên kết.

III. NỘI DUNG LIÊN KẾT

1. Mục tiêu: Giới thiệu tóm tắt chuẩn đầu ra của liên kết.
2. Đối tượng tuyển sinh, quy mô tuyển sinh.
3. Thời gian và chương trình đào tạo: Nêu rõ thời gian, hình thức, phương thức thực hiện chương trình đào tạo:
4. Tổ chức thực hiện liên kết đào tạo: Giảng dạy, thi, kiểm tra, tín chỉ, tốt nghiệp, phối hợp giảng dạy giữa giảng viên Việt Nam, giảng viên nước ngoài...
5. Mẫu bằng tốt nghiệp, chứng chỉ (nếu có) dự kiến sẽ cấp, tính tương đương của văn bằng nước ngoài với văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam và khả năng học tiếp lên các trình độ cao hơn đối với người được cấp văn bằng tốt nghiệp của liên kết đào tạo.
6. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện.
7. Cơ sở vật chất, thiết bị sẽ sử dụng cho liên kết đào tạo, địa điểm thực hiện liên kết.
8. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy liên kết đào tạo (danh sách trích ngang, lý lịch khoa học và các minh chứng về trình độ chuyên môn, năng lực sử

dụng ngoại ngữ đính kèm thành phụ lục).

9. Giáo trình, tài liệu tham khảo, thư viện và các điều kiện khác...

IV. TÀI CHÍNH

1. Học phí.
2. Các nguồn tài trợ, đầu tư khác.
3. Cơ chế quản lý thu, chi, đóng góp (nếu có).

V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO

1. Biện pháp bảo đảm chất lượng.
2. Biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm quyền và lợi ích của người học trong trường hợp liên kết đào tạo chấm dứt trước thời hạn.

VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ LIÊN KẾT

1. Cơ cấu tổ chức quản lý liên kết đào tạo, người đại diện các bên liên kết tham gia quản lý (kèm theo lý lịch cá nhân kèm trong Phụ lục).
 2. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết.
 3. Trách nhiệm và quyền hạn của nhà giáo, người học và các bên liên quan khác.
- Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 08. Đơn đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài¹⁵²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ
với nước ngoài tiếng.....(1).....**

Kính gửi:..... (2)....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam (3).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Website:.....

- Quyết định thành lập: (4).....

Bên nước ngoài: (5).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Website:.....

- Giấy phép thành lập:..... (6).....

Đề nghị.....(2)..... xem xét, phê duyệt liên kết tổ chức thi

¹⁵² Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng.....(1)..... giữa.....
(3)..... và.....(5)..... với các mục tiêu, phạm vi và thời hạn hoạt
động như sau:

1. Mục tiêu và phạm vi của liên kết: (Ghi tóm tắt ngoại ngữ dự định liên kết
tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, quy mô tổ chức thi hàng năm và
loại chứng chỉ sẽ cấp theo liên kết).

2. Thời hạn hoạt động của liên kết:.....

3. Nội dung liên kết (ghi tóm tắt):.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung
Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÊN VIỆT NAM

(Ký tên, đóng dấu)

BÊN NƯỚC NGOÀI

(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Ngoại ngữ đề nghị liên kết cấp chứng chỉ;

(2) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực
ngoại ngữ;

(3) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam;

(4) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục Việt Nam,
thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;

(5) Tên cơ sở giáo dục nước ngoài;

(6) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục nước
ngoài, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ ÁN

**Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ
của nước ngoài**

(Mẫu gồm các nội dung chính, dùng để các bên liên kết tham khảo)

I. SỰ CẦN THIẾT

Mô tả sự cần thiết thực hiện liên kết tổ chức thi để cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

II. GIỚI THIỆU CÁC BÊN LIÊN KẾT

1. Giới thiệu các bên liên kết.
2. Quá trình hợp tác giữa các bên.

III. NỘI DUNG LIÊN KẾT

1. Mục tiêu.
2. Thông tin về giá trị và phạm vi sử dụng của chứng chỉ ngoại ngữ nước ngoài.
3. Minh chứng về bảo đảm chất lượng của việc tổ chức thi, trách nhiệm của các bên.
4. Quyền hạn và trách nhiệm người tham dự thi.
5. Mẫu chứng chỉ ngoại ngữ dự kiến sẽ cấp.
6. Các nội dung liên quan khác.
7. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện.
8. Cơ sở vật chất, thiết bị sẽ sử dụng cho liên kết cấp chứng chỉ ngoại ngữ, địa điểm thực hiện liên kết cấp chứng chỉ ngoại ngữ.
9. Đội ngũ cán bộ quản lý, chấm thi, hỗ trợ, kỹ thuật viên (danh sách trích ngang, lý lịch và các minh chứng về trình độ chuyên môn, năng lực sử dụng ngoại ngữ đính kèm thành phụ lục).

IV. TÀI CHÍNH

1. Lệ phí thi và các loại phí.

2. Các nguồn tài trợ, đầu tư khác.
3. Cơ chế thu chi và quản lý tài chính.

V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO

1. Biện pháp bảo đảm chất lượng.
2. Biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm quyền và lợi ích của người dự thi.

VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ LIÊN KẾT

1. Cơ cấu tổ chức quản lý liên kết tổ chức thi và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, người đại diện các bên liên kết tham gia quản lý (kèm theo lý lịch cá nhân kèm trong Phụ lục).
2. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết.
3. Trách nhiệm và quyền hạn của Đội ngũ cán bộ quản lý, chấm thi, hỗ trợ, kỹ thuật viên.

Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 10. Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo với nước ngoài¹⁵³

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:../QĐ-....

..., ngày..... tháng..... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt liên kết đào tạo với nước ngoài**

..... (1).....

..... (2).....

*Căn cứ.....**Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;**Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày.... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;**Xét đề nghị của.....(4)..... và.....(6)..... tại Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết đào tạo.....(1)..... ngày... tháng... năm....;**Xét đề nghị của.....(3).....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt liên kết đào tạo.....(1)..... giữa các Bên:**Bên Việt Nam:**.....(4).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Website:.....

- Quyết định thành lập:.....(5).....

¹⁵³ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Bên nước ngoài:.....(6).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Website:.....

- Giấy phép thành lập:.....(7).....

Điều 2. Các Bên liên kết có trách nhiệm tuân thủ luật pháp Việt Nam, những cam kết, kế hoạch được trình bày trong Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết đào tạo với những nội dung chính sau:

1. Đối tượng tuyển sinh:.....(8).....

2. Thời gian và chương trình đào tạo:.....(9).....

3. Ngôn ngữ giảng dạy:.....(10).....

4. Đội ngũ giảng viên:.....(11).....

5. Quy mô đào tạo:.....(12).....

6. Địa điểm đào tạo:.....(13).....

7. Văn bằng được cấp:.....(14).....

8. Kinh phí đào tạo và quản lý tài chính:.....(15).....

Điều 3. Sau mỗi năm học.....(16)..... chịu trách nhiệm báo cáo.....(17)..... về các hoạt động liên quan đến việc tổ chức thực hiện và quản lý liên kết đào tạo và định kỳ 6 tháng một lần cập nhật cơ sở dữ liệu về liên kết đào tạo với nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

.....(18)..... chịu trách nhiệm kiểm tra và phối hợp với các đơn vị có liên quan thanh tra công tác tổ chức thực hiện và quản lý liên kết của các bên liên kết theo Quyết định này và Hồ sơ liên kết đã phê duyệt.

Điều 4. Thời hạn hoạt động của liên kết đào tạo là.....

Điều 5. Hiệu lực của quyết định; cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;

-

-

- Lưu: VT,.....

.....(2).....

(Ký, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên liên kết đào tạo, ngành và trình độ đào tạo;
- (2) Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt liên kết đào tạo;
- (3) Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo;
- (4) Tên của bên liên kết Việt Nam;
- (5) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của bên liên kết Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (6) Tên của bên liên kết nước ngoài;
- (7) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (8) Yêu cầu về đối tượng tuyển sinh, trình độ đầu vào, năng lực sử dụng ngoại ngữ và các yêu cầu khác;
- (9) Thời gian học (năm học hoặc học kỳ), hình thức, phương thức liên kết đào tạo, thời lượng chương trình đào tạo;
- (10) Ngoại ngữ sử dụng trong quá trình giảng dạy;
- (11) Quy định về giảng viên tham gia đào tạo (trình độ chuyên môn và năng lực sử dụng ngoại ngữ);
- (12) Số lượng tuyển sinh mỗi khóa, số khóa tuyển sinh/năm;
- (13) Địa chỉ thực hiện liên kết đào tạo;
- (14) Tên bằng tốt nghiệp và tên cơ sở giáo dục cấp bằng tốt nghiệp;
- (15) Mức thu học phí (toàn khóa học hoặc theo năm học), nguồn kinh phí tài trợ (nếu có);
- (16) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam và tên cơ sở giáo dục nước ngoài;
- (17) Tên đơn vị nhận báo cáo;
- (18) Tên đơn vị được giao nhiệm vụ.

Mẫu số 11. Đơn đề nghị gia hạn (hoặc điều chỉnh) liên kết với nước ngoài¹⁵⁴

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt gia hạn (hoặc điều chỉnh) liên kết với nước ngoài

.....(1)....

Kính gửi:.....(2)....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam (3).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:

- Fax:

- Website:.....

Bên nước ngoài: (4).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:

- Fax:

- Website:.....

Đã được cho phép thực hiện liên kết:.....(1)..... theo Quyết định số.....(5).....

Đề nghị.....(2)..... phê duyệt gia hạn liên kết nêu trên trong thời hạn.....

Nội dung và lý do đề nghị:.....

¹⁵⁴ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và tính chính xác của nội dung trong Đơn đề nghị gia hạn và Hồ sơ kèm theo.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÊN VIỆT NAM*(Ký tên, đóng dấu)***BÊN NƯỚC NGOÀI***(Ký tên, đóng dấu)***Họ và tên****Họ và tên****Ghi chú:**

- (1) Ghi rõ ngành và trình độ đào tạo đề nghị gia hạn liên kết hoặc điều chỉnh liên kết (nếu có);
- (2) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt liên kết;
- (3) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam;
- (4) Tên cơ sở tổ chức giáo dục nước ngoài;
- (5) Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt liên kết, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

Mẫu số 12. Đơn đề nghị chấm dứt liên kết đào tạo, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài¹⁵⁵

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chấm dứt liên kết đào tạo, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

Kính gửi:.....(1).....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam (2)

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:

- Fax:

- Website:.....

Bên nước ngoài: (3)

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:

- Fax:

- Website:.....

đã được cho phép thực hiện liên kết đào tạo/liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài theo Quyết định số:.....(4).....

Đề nghị...(1)... phê duyệt chấm dứt liên kết đào tạo/liên kết tổ chức thi cấp

¹⁵⁵ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài nêu trên kể từ ngày... tháng... năm...

Lý do đề nghị:.....

Trách nhiệm các bên liên kết khi chấm dứt:.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị chấm dứt và Hồ sơ kèm theo.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

Bên Việt Nam

(Ký tên, đóng dấu)

Bên nước ngoài

(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan đã cấp phép liên kết;
- (2) Tên cơ sở, tổ chức giáo dục Việt Nam;
- (3) Tên cơ sở, tổ chức nước ngoài;
- (4) Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo/liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

Mẫu số 13. Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài¹⁵⁶

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cho phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài

Kính gửi:.....(1).....

Tên nhà đầu tư:.....(2).....

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp số:... do... cấp ngày... tháng... năm.... Xin phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam với các nội dung chính như sau:

1. Tên cơ sở giáo dục:
Tên bằng tiếng Việt:.....
Tên bằng tiếng nước ngoài:.....
Tên viết tắt (nếu có):.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Tổng vốn đầu tư:.....(3).....
4. Diện tích đất sử dụng:..... Diện tích xây dựng:.....
Cơ sở vật chất (xây dựng hoặc thuê):.....
5. Phạm vi hoạt động:.....(4).....
6. Dự kiến quy mô và đối tượng tuyển sinh trong 05 năm đầu hoạt động:.....
7. Văn bằng, chứng chỉ dự kiến cấp:.....
8. Thời hạn hoạt động:.....

Chúng tôi xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Kính đề nghị:.....(1)..... xem xét, quyết định.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

¹⁵⁶ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Cấp có thẩm quyền cho phép thành lập cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục;
- (2) Ghi bằng chữ in hoa;
- (3) Ghi rõ phần vốn góp và vốn vay;
- (4) Ghi rõ phạm vi hoạt động tương ứng với loại hình cơ sở giáo dục xin phép thành lập.

Mẫu số 14. Đề án thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài¹⁵⁷

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Hoặc Quốc hiệu và tên của tổ chức kinh tế, cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế liên Chính phủ đề nghị thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài)

..., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ ÁN

Thành lập..... (tên cơ sở giáo dục)

(Mẫu gồm các nội dung chính để tham khảo và áp dụng cho từng loại hình cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài phù hợp)

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề.
2. Cơ sở pháp lý.

II. SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP

1. Sự cần thiết thành lập.
2. Mục tiêu đầu tư.
3. Tác động xã hội đối với địa phương, khu vực.
4. Giới thiệu khái quát về chủ đầu tư.

III. CƠ SỞ GIÁO DỤC (tên cơ sở giáo dục)

1. Tên cơ sở giáo dục bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.
2. Địa chỉ.
3. Địa điểm xây dựng/thuê.
4. Mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ.
5. Ngành nghề, quy mô.
6. Văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận: Mẫu bằng tốt nghiệp, chứng chỉ/chứng nhận dự kiến sẽ cấp, tính tương đương với văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam.

¹⁵⁷ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

IV. CƠ CẤU BỘ MÁY TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY

1. Hội đồng trường/thành viên/quản trị
2. Ban giám đốc/giám hiệu.
3. Các khoa/bộ môn/bộ phận chuyên môn.
4. Các phòng ban chức năng.
5. Các tổ chức chính trị, xã hội.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP

1. Vốn đầu tư.
2. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đầu tư xây dựng/thuê.
3. Chương trình giáo dục.
4. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý.
5. Giáo trình, học liệu tham khảo, thư viện và các điều kiện khác.

VI. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

1. Kế hoạch xây dựng/thuê cơ sở vật chất (quy mô, diện tích, hạng mục, phương án kỹ thuật, công nghệ, các bước triển khai thực hiện).
2. Kế hoạch xây dựng đội ngũ giáo viên/giảng viên.
3. Nguồn tài chính thực hiện.

VII. CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG

1. Cơ sở pháp lý.
2. Hệ thống các giải pháp (tổ chức, hành chính, giảng dạy, đào tạo, người học, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tài chính, bảo đảm chất lượng...)

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ XÃ HỘI

1. Đánh giá hiệu quả thông qua các chỉ tiêu về tài chính, đầu tư.
2. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội.

IX. ĐIỂM KHÁC BIỆT CỦA (tên cơ sở) VỚI CÁC CƠ SỞ KHÁC

X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

XI. PHỤ LỤC

Mẫu số 15. Quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài¹⁵⁸

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày..... tháng..... năm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép thành lập.....(3).....

..... (4).....

Căn cứ.....(5).....;

Căn cứ.....;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày.... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Xét đề nghị của:.....(6).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thành lập:.....(3).....

Tên bằng tiếng Việt:.....

Tên bằng tiếng nước ngoài:.....

Địa điểm trụ sở chính:.....

Điều 2......(3)..... là cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, có con dấu và tài khoản riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3......(3)..... hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác,

¹⁵⁸ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục,.....(7).....

Điều 4. Hiệu lực của quyết định; cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:

-
-

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành Quyết định;
- (3) Tên cơ sở giáo dục/phân hiệu của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài/phân hiệu của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam được cho phép thành lập;
- (4) Thủ trưởng của cơ quan có thẩm quyền quyết định cho phép thành lập;
- (5) Ghi rõ căn cứ pháp luật trực tiếp để ban hành Quyết định;
- (6) Thủ trưởng đơn vị trình Quyết định;
- (7) Ghi rõ văn bản pháp luật liên quan, tương ứng với loại hình cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài xin phép thành lập.

..... (1).....

..... (2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ**Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài**

Kính gửi:.....(3).....

Cơ sở giáo dục:.....(4)

Tên bằng tiếng Việt:

Tên bằng tiếng nước ngoài:

Tên viết tắt (nếu có):

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Tel:..... Fax:..... Email:.....

Được thành lập theo Quyết định số:... của... ngày... tháng... năm...

Xin đăng ký cấp phép hoạt động giáo dục với các nội dung chính như sau:

1. Người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục:

- Ngày sinh:..... Quốc tịch:.....

- Số hộ chiếu (hoặc CMND):.....

- Ngày cấp:..... Nơi cấp:

- Nơi đăng ký tạm trú tại Việt Nam:

2. Hiệu trưởng (Giám đốc) cơ sở giáo dục:

- Ngày sinh:..... Quốc tịch:.....

- Số hộ chiếu (hoặc CMND):.....

- Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

- Nơi đăng ký tạm trú tại Việt Nam:

3. Địa điểm hoạt động:.....

4. Nội dung hoạt động giáo dục:.....

5. Văn bằng/chứng chỉ:.....

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn xin đăng ký cho phép hoạt động và tài liệu kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

**Đại diện theo pháp luật của cơ sở
giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài**
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:

-
-

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản (nếu có);
- (2) Tên cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài;
- (3) Tên cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục;
- (4) Tên cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài đã được phép thành lập tại Việt Nam.

Mẫu số 17. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài¹⁵⁹

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày..... tháng..... năm...

QUYẾT ĐỊNH

Cho phép tổ chức hoạt động giáo dục của.....(3).....

..... (4).....

Căn cứ.....(5).....;

Căn cứ.....;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày.... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ.....(6).....;

Xét đề nghị của.....(7).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép:.....(3).....

Tên bằng tiếng Việt:.....

Tên bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

¹⁵⁹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Tổ chức hoạt động giáo dục/đào tạo theo những nội dung sau:

1. Địa điểm hoạt động:.....
2. Nội dung hoạt động giáo dục/đào tạo:.....(8).....
3. Văn bằng/chứng chỉ được cấp:.....(9).....

Điều 2. Hiệu trưởng/Giám đốc.....(3)..... chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động giáo dục/đào tạo, tổ chức kiểm tra/thi và cấp văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thực hiện chế độ báo cáo...(2)... và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật; chịu sự quản lý, giám sát, thanh kiểm tra và đánh giá toàn diện của....(2).....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

-

-

- Lưu:...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản (nếu có);
- (2) Tên cơ quan cấp Quyết định cho phép hoạt động giáo dục;
- (3) Tên cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài/phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài/phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam;
- (4) Thủ trưởng của cơ quan có thẩm quyền cấp Quyết định cho phép hoạt động giáo dục;
- (5) Ghi rõ căn cứ pháp luật trực tiếp để ban hành Quyết định;
- (6) Quyết định thành lập cơ sở giáo dục, ghi rõ số, ký hiệu, thời điểm và cơ quan ban hành văn bản;
- (7) Thủ trưởng đơn vị chủ trì trình Quyết định;
- (8) Hoạt động giáo dục hoặc đào tạo được phép tổ chức;
- (9) Ghi rõ loại văn bằng, chứng chỉ/chứng nhận sẽ cấp.

.....(1).....

**(QUỐC HIỆU/BIỂU TƯỢNG
CỦA... (1)... nếu có)**

Số.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài

.....(1).....

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài:.....(2).....

Được thành lập theo:.....(3).....

Có trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:

E-mail:..... Website:.....

Lĩnh vực hoạt động chính:

.....

.....

Xin phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục tại Việt Nam với nội dung sau:

1. Tên Văn phòng đại diện:

Tên tiếng Việt:.....(4).....

Tên tiếng nước ngoài:

Tên viết tắt (nếu có):

2. Địa chỉ đặt trụ sở Văn phòng đại diện:.....

.....

3. Trưởng Văn phòng đại diện:

Họ và tên:.....(5)..... Giới tính (Nam, nữ):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm..... Quốc tịch:

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam:.....(6).....

.....
 Hộ chiếu/Chứng minh nhân dân số:

Do:..... cấp ngày..... tháng..... năm..... tại:.....

4. Nội dung hoạt động:

.....

5. Thời hạn hoạt động:

.....

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn xin phép và Hồ sơ gửi kèm;

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện giáo dục của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và các nội dung quy định trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Đại diện theo pháp luật của tổ chức,

cơ sở giáo dục nước ngoài

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

-
 -

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;
- (2) Ghi tên bằng chữ in hoa;
- (3) Ghi rõ giấy tờ pháp lý xác định tư cách pháp nhân của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và cơ quan ban hành;
- (4) Ghi tên bằng chữ in hoa;
- (5) Ghi tên bằng chữ in hoa;
- (6) Ghi rõ địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc sẽ đến thường trú tại Việt Nam.

Mẫu số 19. Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện nước ngoài¹⁶⁰

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH

**Cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài
 của...(1)... tại Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và Nghị định số... sửa đổi, bổ sung Nghị định số 86/2018/NĐ-CP;

Xét đề nghị của.....(1)..... xin phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép:.....(1)..... có địa chỉ trụ sở chính tại(2), được phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt:.....

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Địa điểm trụ sở Văn phòng đại diện:.....

Trưởng Văn phòng đại diện:.....

Họ và tên:(3)..... Giới tính (nam, nữ):.....

Sinh ngày tháng năm Quốc tịch:.....

¹⁶⁰ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam:.....

Hộ chiếu/Chứng minh nhân dân số:..... do cấp ngày... tháng... năm... tại.....

Tổng số người dự kiến làm việc tại Văn phòng đại diện:..... người.

Điều 2. Nội dung hoạt động:

Điều 3. Văn phòng đại diện của.....(1)..... tại Việt Nam có tài khoản, con dấu riêng, có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Việt Nam và thực hiện các quy định đối với văn phòng đại diện giáo dục quy định tại Nghị định số.../2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 4. Thời hạn hoạt động của Văn phòng đại diện.....(1)..... là...(4).... năm kể từ ngày ban hành Quyết định này.

Điều 5. Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh/thành phố...(5)....;
- Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh/TP...(5)....;
- Lưu: VT, Cục HTQT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài xin phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

(2) Địa chỉ đầy đủ của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài xin phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

(3) Ghi bằng chữ in hoa;

(4) Thời hạn theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;

(5) Tên tỉnh/thành phố nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ

Hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài

Kính gửi:..... (2).....

Văn phòng đại diện của..... (3)..... tại Việt Nam đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép thành lập theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... (xin gửi kèm theo bản sao); thông tin cụ thể như sau:

1. Tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện giáo dục:

Tên bằng tiếng Việt:.....(2).....

Tên bằng tiếng nước ngoài:

Quốc tịch:.....(3).....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Tel:..... Fax:..... Email:.....

2. Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

Tên bằng tiếng Việt:(4)

Tên bằng tiếng nước ngoài:

Tên viết tắt (nếu có):.....

3. Địa chỉ và thông tin liên hệ trụ sở Văn phòng đại diện:

.....

.....

4. Nhân sự làm việc tại Văn phòng đại diện

a) Trưởng Văn phòng đại diện:

Họ và tên:.....(5)..... Giới tính (Nam, nữ):

Sinh ngày..... tháng..... năm

Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam:

Hộ chiếu/Chứng minh nhân dân số:..... do:

cấp ngày..... tháng..... năm..... tại

b) Số lượng nhân viên làm việc tại Văn phòng đại diện:..... (6).....

5. Nội dung hoạt động:

.....
.....

Văn phòng đại diện của..... (3)..... tại Việt Nam kính đề nghị..... (2)..... cấp cho chúng tôi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

TRƯỞNG ĐẠI DIỆN

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;
- (2) Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh/thành phố nơi Văn phòng đại diện hoạt động;
- (3) Tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài đã được phép thành lập Văn phòng đại diện.

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ..(1)..
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN

Đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài

Đăng ký lần (thay đổi).....: ngày..... tháng..... năm.....

1. Tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện giáo dục:

Tên bằng tiếng Việt:.....(2)

Tên bằng tiếng nước ngoài:

Quốc tịch:.....(3)

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Tel:..... Fax:..... Email:.....

2. Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

Tên bằng tiếng Việt:.....(4)

Tên bằng tiếng nước ngoài:

Tên viết tắt (nếu có):

3. Địa chỉ và thông tin liên hệ trụ sở Văn phòng đại diện:

.....
.....

4. Nhân sự làm việc tại Văn phòng đại diện

a) Trưởng Văn phòng đại diện:

Họ và tên:.....(5)..... Giới tính (Nam, nữ):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm

Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam:

Hộ chiếu/Chứng minh nhân dân số:..... do:.....

cấp ngày..... tháng..... năm..... tại

b) Số lượng nhân viên làm việc tại Văn phòng đại diện:.....(6).....

5. Nội dung hoạt động:

.....

.....

6. Thời hạn hoạt động:*Nơi nhận:*

-
-
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT,.....

GIÁM ĐỐC*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)***Ghi chú:**

- (1) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) (4) (5) Ghi bằng chữ in hoa;
- (3) Ghi tên nước ban hành pháp luật theo đó tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài được thành lập;
- (6) Số lượng, cơ cấu người nước ngoài, người Việt Nam làm việc tại Văn phòng đại diện.

Mẫu số 22. Quyết định giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên Chính phủ thành lập; phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Quyết định giải thể cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam¹⁶¹

..... (1).....

..... (2).....

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giải thể..... (3).....

.....(4).....

Căn cứ.....(5).....;

Căn cứ.....(5).....;

Theo đề nghị của.....(6).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giải thể.....(3)..... có trụ sở chính tại.....(7).....

Điều... ..(8).....

Điều n.....(9).....

.....(10)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều n:

- ... (11)... ;

- ;

- Lưu : VT,...(12).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

¹⁶¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành Quyết định;
- (3) Tên cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị giải thể;
- (4) Thủ trưởng của cơ quan có thẩm quyền quyết định cho phép giải thể;
- (5) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- (6) Thủ trưởng đơn vị soạn thảo, trình Quyết định;
- (7) Địa chỉ nơi cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính;
- (8) Nội dung về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi hợp pháp của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- (9) Hiệu lực của Quyết định;
- (10) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (11) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định;
- (12) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu; ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 23. Quyết định về việc bổ sung, điều chỉnh Quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam¹⁶²

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung/điều chỉnh Quyết định cho phép tổ chức hoạt động giáo dục của..... (1).....

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(3).....;

Theo đề nghị của.....(4).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép bổ sung/điều chỉnh Quyết định số.....(5)..... về việc cho phép tổ chức hoạt động giáo dục của.....(3)..... như sau:

.....(6).....

Điều 2. Hiệu trưởng/Giám đốc..... (3)..... chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động đào tạo, tổ chức thi và cấp văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thực hiện chế độ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật; chịu sự quản lý, giám sát, thanh kiểm tra và đánh giá toàn diện của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....(7).....
.....(8)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3:

-(9).....;

- Lưu: VT, GDĐH.

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

¹⁶² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Tên cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài;
- (2) Ghi rõ căn cứ pháp luật trực tiếp đề ban hành Quyết định;
- (3) Quyết định thành lập cơ sở giáo dục, ghi rõ số, ký hiệu, thời điểm và cơ quan ban hành văn bản;
- (4) Thủ trưởng đơn vị chủ trì trình Quyết định;
- (5) Quyết định cho phép hoạt động của cơ sở giáo dục, ghi rõ số, ký hiệu, thời điểm và cơ quan ban hành văn bản;
- (6) Nội dung sửa đổi, điều chỉnh về hoạt động giáo dục hoặc đào tạo được phép tổ chức;
- (7) Hiệu lực của Quyết định;
- (8) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (9) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định.

Mẫu số 24. Quyết định về việc cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam¹⁶³

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép.....(1)..... tiếp tục hoạt động giáo dục/đào tạo

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(3).....;

Theo đề nghị của.....(4).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép.....(1).... tiếp tục hoạt động giáo dục/đào tạo theo Quyết định số.....(5)..... do.....(6).....

Điều.....(7).....

Điều n. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....(8).....
.....(9)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều n;
-(10)....;
- Lưu: VT, GDĐH.

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

¹⁶³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Tên cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài;
- (2) Ghi rõ căn cứ pháp luật trực tiếp để ban hành Quyết định;
- (3) Hồ sơ/Công văn đề nghị cho phép hoạt động trở lại của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài;
- (4) Thủ trưởng đơn vị chủ trì trình Quyết định;
- (5) Quyết định cho phép hoạt động của cơ sở giáo dục, ghi rõ số, ký hiệu, thời điểm và cơ quan ban hành văn bản;
- (6) Lý do được phép hoạt động trở lại của cơ sở giáo dục/phân hiệu;
- (7) Nội dung về trách nhiệm, quyền lợi hợp pháp của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có);
- (8) Hiệu lực của Quyết định;
- (9) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (10) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định.

Mẫu số 25. Quyết định về việc gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ¹⁶⁴

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ-BGDĐT

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn/điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài
..... (1).....

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2).....;
Căn cứ đề nghị của.....(3)..... và..... (4)..... tại Hồ sơ đề nghị điều chỉnh/gia hạn hoạt động liên kết đào tạo.....(1)..... ngày... tháng... năm...;
Theo đề nghị của.....(5).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép điều chỉnh/gia hạn hoạt động liên kết đào tạo.....
.....(1)..... giữa.....(3).... và.....(4)... theo Quyết định số...(6)... như sau:
.....(7).....

Điều..........(8).....

Điều n. Thời hạn hoạt động của liên kết đào tạo là.....(9).....

Điều n+1.....(10).....

.....(11)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều n+1;
-(12).....;
- Lưu: VT,....(13)...

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

¹⁶⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Tên liên kết đào tạo, ngành và trình độ đào tạo;
- (2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- (3) Tên của bên liên kết Việt Nam;
- (4) Tên của bên liên kết nước ngoài;
- (5) Thủ trưởng đơn vị soạn thảo, trình Quyết định;
- (6) Số, ký hiệu, trích yếu văn bản pháp lý phê duyệt liên kết đào tạo của các bên;
- (7) Nội dung điều chỉnh/gia hạn hoạt động liên kết;
- (8) Các nội dung liên quan khác về trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên liên kết (nếu có);
- (9) Thời gian hoạt động của chương trình liên kết đào tạo;
- (10) Hiệu lực của Quyết định;
- (11) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (12) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định;
- (13) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu; ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 26. Quyết định về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo đề nghị của các bên liên kết¹⁶⁵

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài

..... (1).....

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ đề nghị của.....(3)..... và.....(4)..... tại Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo..... (1)..... ngày... tháng... năm...;

Theo đề nghị của.....(5).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo.....(1)..... giữa.....(3)..... và.....(4)..... theo Quyết định số.....(6).....

Điều 2......(7).....

Điều 3......(8).....

.....(9)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-(10).....;
-;
- Lưu: VT,.....(11).....

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

¹⁶⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Tên liên kết đào tạo, ngành và trình độ đào tạo;
- (2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- (3) Tên của bên liên kết Việt Nam;
- (4) Tên của bên liên kết nước ngoài;
- (5) Thủ trưởng đơn vị soạn thảo, trình Quyết định;
- (6) Số, ký hiệu, trích yếu văn bản pháp lý phê duyệt liên kết đào tạo của các bên;
- (7) Các nội dung liên quan về trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên sau khi chấm dứt hoạt động liên kết;
- (8) Hiệu lực của Quyết định;
- (9) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (10) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định;
- (11) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu; ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 27. Quyết định về việc phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài¹⁶⁶

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ.....(1).....

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2).....;
Căn cứ.....(2).....;
Căn cứ đề nghị của.....(3)..... và.....(4)..... tại Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài tiếng..... (1)..... ngày... tháng... năm...;
Theo đề nghị của.....(5).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng.....(1)..... giữa các Bên:

Bên Việt Nam:.....(3).....

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:

- Fax:

- Website:.....

- Quyết định thành lập:.....(6).....

Bên nước ngoài:.....(4).....

- Trụ sở:

- Điện thoại:

- Fax:

- Website:.....

- Giấy phép thành lập:.....(7).....

Điều 2. Các Bên liên kết có trách nhiệm tuân thủ luật pháp Việt Nam, những

¹⁶⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

cam kết, kế hoạch được trình bày trong Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài với những nội dung chính sau:

.....(8).....

Điều 3. Hằng năm.....(9)..... chịu trách nhiệm báo cáo..... (10)..... về các hoạt động liên quan đến việc tổ chức thực hiện và quản lý liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng.....(1)..... và định kỳ 6 tháng một lần cập nhật cơ sở dữ liệu về liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

.....(11)..... chịu trách nhiệm kiểm tra và phối hợp với các đơn vị có liên quan thanh tra công tác tổ chức thực hiện và quản lý liên kết của các bên liên kết theo Quyết định này và Hồ sơ liên kết đã phê duyệt.

Điều 4. Thời hạn hoạt động của liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài tiếng.....(1)..... là.....(12)

Điều 5......(13).....

.....(14)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
-(15).....;
-;
- Lưu: VT, QLCL.

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên ngoại ngữ đề nghị liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ;
- (2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- (3) Tên của bên liên kết Việt Nam (cơ sở giáo dục/tổ chức được thành lập hợp pháp trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam);
- (4) Tên của bên liên kết nước ngoài (cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài);
- (5) Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo;
- (6) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của bên liên kết Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (7) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (8) Các nội dung liên quan đến việc tổ chức thi, cấp chứng chỉ của các bên liên kết;
- (9) Tên cơ sở giáo dục/tổ chức được thành lập hợp pháp trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam và tên cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài;
- (10) Tên đơn vị nhận báo cáo;
- (11) Tên đơn vị được giao nhiệm vụ;
- (12) Thời hạn được tổ chức liên kết thi, cấp chứng chỉ;
- (13) Hiệu lực của Quyết định;
- (14) Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (15) Chức danh/tên cơ quan, đơn vị được nhận Quyết định.

Mẫu số 28. Quyết định về việc gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài¹⁶⁷

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-BGDĐT

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc gia hạn/điều chỉnh hoạt động liên kết tổ chức thi,
cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng..... (1).....**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(2).....;

Theo đề nghị của.....(3)..... và.....(4)..... tại Hồ sơ đề nghị gia hạn/điều chỉnh hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài tiếng.....(1)..... ngày... tháng... năm...;

Theo đề nghị của.....(5).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép gia hạn/điều chỉnh hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng.....(1)..... giữa...(3)..... và...(4)... theo Quyết định số.....(6)..... như sau:

.....(7).....

Điều...(8).....

Điều n. Thời hạn hoạt động của liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài tiếng.....(1)..... là.....(9).....

Điều n+1.(10).....

.....(11)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều n+1;
-(12).....;
-;
- Lưu: VT, QLCL.

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

¹⁶⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Tên ngoại ngữ đề nghị liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ.
- (2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định.
- (3) Tên của bên liên kết Việt Nam (cơ sở giáo dục/tổ chức được thành lập hợp pháp trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam).
- (4) Tên của bên liên kết nước ngoài (cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài).
- (5) Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo.
- (6) Số, ký hiệu, trích yếu văn bản pháp lý phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài của các bên liên kết.
- (7) Nội dung điều chỉnh, gia hạn.
- (8) Các nội dung liên quan khác về trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên liên kết.
- (9) Thời gian hoạt động của hoạt động liên kết.
- (10) Hiệu lực của quyết định.
- (11) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.
- (12) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định.

Mẫu số 29. Quyết định về việc chấm dứt hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài¹⁶⁸

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấm dứt hoạt động liên kết tổ chức thi,
cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng..... (1).....**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(2).....;

Theo đề nghị của.....(3)..... và.....(4)..... tại Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài tiếng.....(1)..... ngày... tháng... năm...;

Theo đề nghị của.....(5).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hoạt động liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng.....(1)..... giữa.....(3)..... và.....(4)..... theo Quyết định số.....(6).....

Điều.....(7).....

Điều n.....(8).....

.....(9)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều n;
-(10).....;
-;
- Lưu: VT, QLCL.

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

¹⁶⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Tên ngoại ngữ đề nghị liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ;
- (2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- (3) Tên của bên liên kết Việt Nam (cơ sở giáo dục/tổ chức được thành lập hợp pháp trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam);
- (4) Tên của bên liên kết nước ngoài (cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài);
- (5) Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo, trình Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo;
- (6) Số, ký hiệu, trích yếu văn bản pháp lý phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài của các bên liên kết;
- (7) Các nội dung liên quan trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên sau khi chấm dứt hoạt động liên kết;
- (8) Hiệu lực của Quyết định;
- (9) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (10) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định.

Mẫu số 30. Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam¹⁶⁹

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày..... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung/gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài của....(1)..... tại Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(3).....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép sửa đổi, bổ sung/gia hạn Quyết định số.....(4)..... về việc cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài của.....(1)..... tại Việt Nam như sau:

.....(5).....

Điều..........(6).....

Điều n. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

.....(7)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều n;
- ...(8).....;
-;
- Lưu: VT, HTQT.

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

¹⁶⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;
- (2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- (3) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoạt động của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;
- (4) Số Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;
- (5) Các nội dung sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hoạt động của Văn phòng đại diện và gia hạn thời hạn hoạt động;
- (6) Các nội dung trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi hợp pháp của Văn phòng đại diện và các bên liên quan khác (nếu có);
- (7) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (8) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định.

Mẫu số 31. Quyết định về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài đề nghị thành lập Văn phòng đại diện)¹⁷⁰

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài
của.....(1)..... tại Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(3).....;

Theo đề nghị của.....(4).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài của.....(1)..... tại Việt Nam theo Quyết định số...(5).....

Điều........(6).....

Điều n.....(7).....

.....(8)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều n;
-(9).....;
-;
- Lưu: VT,.....

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Họ và tên

¹⁷⁰ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;
- (2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- (3) Hồ sơ đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam;
- (4) Thủ trưởng đơn vị soạn thảo, trình Quyết định;
- (5) Số, ký hiệu, trích yếu Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;
- (6) Các nội dung liên quan về trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài và các bên liên quan sau khi chấm dứt hoạt động;
- (7) Hiệu lực của Quyết định;
- (8) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (9) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định.

Mẫu số 32. Đề cương Báo cáo về việc thực hiện liên kết giáo dục theo từng năm học¹⁷¹

TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm.....

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo.....

.....(Tên cơ sở giáo dục)..... trân trọng gửi tới Sở Giáo dục và Đào tạo..... báo cáo tự đánh giá về tình hình hoạt động các chương trình liên kết giáo dục trong năm.... như sau:

1. Bảng tổng hợp dữ liệu báo cáo (tại Phụ lục đính kèm).
2. Đánh giá về kết quả đạt được và hạn chế, phân tích nguyên nhân và hướng khắc phục về các nội dung chủ yếu gồm:
 - Công tác tuyển sinh, kết quả tuyển sinh và học tập.
 - Đội ngũ giáo viên.
 - Điều kiện cơ sở vật chất.
 - Công tác tổ chức giảng dạy và biện pháp đảm bảo chất lượng chương trình liên kết giáo dục.
 - Kết quả học tập của học sinh, số lượng tốt nghiệp, tỷ lệ tốt nghiệp.
 - Số lượng học sinh được cấp chứng chỉ, văn bằng của nước ngoài.
 - Quản lý thu, chi.
 - Thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai chương trình liên kết giáo dục.
3. Công tác thanh, kiểm tra hoạt động liên kết giáo dục; các sai phạm, vi phạm và biện pháp khắc phục, giải quyết hậu quả (nếu có).
4. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

....., ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

¹⁷¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 33. Biểu số liệu báo cáo về việc thực hiện liên kết giáo dục⁵¹
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC

THỐNG KÊ DỮ LIỆU CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT GIÁO DỤC

TT	Tên cơ sở giáo dục Việt Nam	Tên cơ sở giáo dục nước ngoài	Quốc gia	Quyết định phê duyệt chương trình tích hợp	Quyết định phê duyệt liên kết giáo dục	Tên chương trình giáo dục tham gia liên kết	Ngôn ngữ giảng dạy	Số lượng giáo viên Việt Nam	Số lượng giáo viên nước ngoài	Tổng phí cả chương trình (triệu VND)	Học phí chi tiết theo từng năm học (triệu VND)	Quy mô tuyển sinh	Thời hạn được phép liên kết	Tổng số người học đã tuyển	Tổng số người học đã tốt nghiệp	Tình trạng hoạt động	Thông tin liên hệ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1																		
2																		
3																		
4																		
Tổng cộng																		

NGƯỜI LẬP BẢNG THỐNG KÊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Ghi chú:
Quyết định phê duyệt (cột 5 và 6): ghi rõ số, ký hiệu và ngày, tháng, năm ban hành Quyết định;
Tình trạng hoạt động (cột 17): ghi ĐHD nếu chương trình đang hoạt động, DTS nếu chương trình đã dừng tuyển sinh, HH nếu chương trình đã hết hạn hoạt động;
Thông tin liên hệ (cột 18): Ghi rõ họ tên, địa chỉ thư điện tử và số điện thoại di động của người phụ trách.

⁵¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 34. Đề cương Báo cáo về việc thực hiện liên kết đào tạo⁵¹

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm....

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

.....(Tên cơ sở đào tạo)..... trân trọng gửi tới Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo tự đánh giá về tình hình hoạt động các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài trong năm.... như sau:

1. Bảng tổng hợp dữ liệu báo cáo (tài Phụ lục đính kèm).
2. Việc thẩm định, cấp phép thực hiện các chương trình liên kết đào tạo (nếu có, đối với các cơ sở đào tạo tự chủ phê duyệt chương trình liên kết đào tạo).
3. Đánh giá về kết quả đạt được và hạn chế, phân tích nguyên nhân và hướng khắc phục về các nội dung chủ yếu gồm:
 - Công tác tuyển sinh, kết quả tuyển sinh và đào tạo.
 - Đội ngũ giảng viên.
 - Điều kiện cơ sở vật chất.
 - Công tác tổ chức giảng dạy và biện pháp đảm bảo chất lượng các chương trình liên kết đào tạo.
 - Kết quả học tập và nghiên cứu của sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, số lượng tốt nghiệp, tỷ lệ tốt nghiệp.
 - Số lượng chứng chỉ, văn bằng đã cấp.
 - Quản lý thu, chi.
 - Thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai chương trình liên kết đào tạo.
4. Công tác thanh, kiểm tra hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài; các sai phạm, vi phạm và biện pháp khắc phục, giải quyết hậu quả (nếu có).
5. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

....., ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Ký tên, đóng dấu)

⁵¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 35. Biểu số liệu Báo cáo về việc liên kết đào tạo⁵³

TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC

THỐNG KÊ DỮ LIỆU CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

TT	Tên cơ sở giáo dục Việt Nam	Tên cơ sở giáo dục nước ngoài	Quốc gia	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Quyết định phê duyệt	Mô hình liên kết	Cơ sở cung cấp chương trình	Ngôn ngữ giảng dạy	Trình độ ngoại ngữ đầu vào	Cơ sở cấp bằng	Số lượng giáo viên Việt Nam	Số lượng giáo viên nước ngoài	Tổng học phí cả chương trình (triệu VND)	Học phí chi theo từng năm học (triệu VND)	Quy mô tuyển sinh	Thời hạn được phép liên kết	Tổng số học sinh đã tuyển	Tổng số người học đang theo học			Tổng số người học đã tốt nghiệp			Tình trạng hoạt động	Thông tin liên hệ
																			Tổng	Tại Việt Nam	Tại nước ngoài	Tổng	Tại Việt Nam	Tại nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1																										
2																										
3																										
Tổng cộng																										

NGƯỜI LẬP BẢNG THỐNG KÊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)

....., ngày..... tháng..... năm...

⁵³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

Quyết định phê duyệt (cột 7): ghi rõ số, ký hiệu và ngày, tháng, năm ban hành Quyết định phê duyệt cho phép thực hiện liên kết đào tạo với nước ngoài.

Mô hình liên kết (cột 8): ghi rõ mô hình bán phần hay toàn phần tại Việt Nam; thời gian đào tạo theo từng mô hình toàn phần hoặc bán phần.

Cơ sở cung cấp chương trình (cột 9): ghi NN nếu là cơ sở đào tạo nước ngoài chịu trách nhiệm xây dựng chương trình, ghi TNXD nếu chương trình do các Bên liên kết thống nhất xây dựng.

Cơ sở cấp bằng (cột 12): ghi NN nếu cơ sở nước ngoài cấp bằng, hoặc ĐC nếu cả 02 cơ sở giáo dục đào tạo đồng cấp bằng.

Quy mô tuyển sinh (cột 17): ghi số lượng sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh được phép tuyển sinh trong 1 năm quy định tại Quyết định phê duyệt thực hiện chương trình liên kết đào tạo.

Thời hạn được liên kết (cột 16): ghi theo thời gian trong Quyết định phê duyệt thực hiện chương trình liên kết đào tạo.

Tình trạng hoạt động (cột 26): ghi DHD nếu chương trình đang hoạt động, DTS nếu chương trình đã dừng tuyển sinh, HH nếu chương trình đã hết hạn hoạt động.

Thông tin liên hệ (cột 27): Ghi rõ họ tên, địa chỉ thư điện tử và số điện thoại di động của người phụ trách.

Mẫu số 36. Đề cương Báo cáo về việc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài⁵³

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm....

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(Tên cơ sở giáo dục hoặc tên tổ chức phía Việt Nam)..... trân trọng gửi tới Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo về tình hình thực hiện liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài trong năm.... như sau:

1. Bảng tổng hợp dữ liệu báo cáo (tài Phụ lục đính kèm)
2. Đánh giá về kết quả triển khai thực hiện liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài:
 - Công tác tổ chức, quản lý thi và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.
 - Đội ngũ cán bộ quản lý, coi thi, nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ.
 - Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị tổ chức thi.
 - Địa điểm tổ chức thi.
 - Quản lý thu, chi.
 - Lưu trữ hồ sơ.
 - Thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.
3. Công tác thanh, kiểm tra hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài; các sai phạm, vi phạm (nếu có) và biện pháp khắc phục, giải quyết hậu quả (nếu có).
4. Kiến nghị (nếu có).

....., ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

⁵³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 37. Biểu số liệu Báo cáo về việc liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài⁵⁴

TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC

THÔNG KÊ

DỮ LIỆU CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT TỔ CHỨC THI CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CỦA NƯỚC NGOÀI

TT	Tên cơ sở giáo dục/ tổ chức tại Việt Nam	Tên cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ ở nước ngoài	Số Quyết định phê duyệt và ngày ban hành	Ngôn ngữ/Tên chứng chỉ ngoại ngữ	Thời hạn liên kết	Hình thức tổ chức thi	Lệ phí và các khoản phí khác (nếu có)	Địa điểm tổ chức thi	Số lượng đợt thi	Số thí sinh dự thi theo đợt thi	Tổng số thí sinh được cấp chứng chỉ	Cách thức tra cứu kết quả	Thông tin liên hệ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1														
2														
Tổng cộng														

....., ngày... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BẢNG THÔNG KÊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)

⁵⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/ND-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 38. Đề cương Báo cáo về tình hình phát triển toàn diện của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông dạy chương trình giáo dục của nước ngoài⁵⁵

TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo.....

.....(Tên cơ sở giáo dục)..... trân trọng gửi tới Sở Giáo dục và Đào tạo..... báo cáo tự đánh giá về tình hình hoạt động các chương trình liên kết giáo dục trong năm.... như sau:

1. Bảng tổng hợp dữ liệu báo cáo (tại Phụ lục đính kèm).
2. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (Số, ký hiệu, ngày tháng năm ban hành văn bản).
3. Chương trình giáo dục của nước ngoài: Xuất xứ, kiểm định, văn bản cho phép thực hiện.
4. Đánh giá về kết quả đạt được và hạn chế, phân tích nguyên nhân và hướng khắc phục về các nội dung chủ yếu gồm:
 - Công tác tuyển sinh, kết quả tuyển sinh và học tập.
 - Đội ngũ giáo viên.
 - Điều kiện cơ sở vật chất.
 - Công tác tổ chức giảng dạy và biện pháp đảm bảo chất lượng chương trình liên kết giáo dục.
 - Việc tổ chức dạy và học các nội dung giáo dục bắt buộc.
 - Tỷ lệ học sinh Việt Nam.
 - Kết quả học tập của học sinh, số lượng tốt nghiệp, tỷ lệ tốt nghiệp.
 - Quản lý thu, chi.
 - Thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai chương trình giáo dục của nước ngoài.
5. Công tác thanh, kiểm tra hoạt động giáo dục; các sai phạm, vi phạm và biện pháp khắc phục, giải quyết hậu quả (nếu có).
6. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

....., ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Ký tên, đóng dấu)

⁵⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 39. Biểu số liệu Báo cáo về tình hình phát triển toàn diện của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông dạy chương trình giáo dục của nước ngoài⁵⁶

TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC

THỐNG KÊ DỮ LIỆU BÁO CÁO

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tên cơ sở giáo dục bằng tiếng Việt Nam	Tên cơ sở giáo dục bằng tiếng nước ngoài	Tên chương trình giáo dục nước ngoài	Xuất xứ (quốc gia) của chương trình giáo dục nước ngoài	Vấn bản kiểm định/cho phép sử dụng chương trình	Quyết định cho phép hoạt động giáo dục	Ngôn ngữ giảng dạy	Số lượng giáo viên Việt Nam	Số lượng giáo viên nước ngoài	Tổng phí cả chương trình (triệu VND)	Học phí chi tiết theo từng năm học (triệu VND)	Quy mô tuyển sinh	Tỷ lệ học sinh Việt Nam	Tổng số học sinh đã tuyển	Tổng số học sinh đã tốt nghiệp	Số lượng học sinh thi lấy bằng tốt nghiệp của Việt Nam	Số lượng học sinh thi lấy bằng tốt nghiệp của nước ngoài	Ghi chú
TT																		
1																		
2																		
3																		
4																		
Tổng cộng																		

NGƯỜI LẬP BẢNG THỐNG KÊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)

Ghi chú:

- Tên cơ sở giáo dục (cột 2 và cột 3): Ghi theo Quyết định thành lập.
- Tên chương trình (cột 4): Ghi đầy đủ tên chương trình trước khi viết tắt.
- Quyết định phê duyệt (cột 7): ghi rõ số, ký hiệu và ngày, tháng, năm ban hành Quyết định.

⁵⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại Khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/ND-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/ND-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 40. Đề cương Báo cáo về hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam⁵⁷

TÊN VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Về hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo...(2)...

.....(1)..... trân trọng báo cáo về tình hình hoạt động của Văn phòng đại diện trong năm..... như sau:

1. Báo cáo chi tiết về hoạt động của Văn phòng đại diện và việc thực hiện các nội dung trong Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện.

2. Những biến động, thay đổi trong năm.

3. Những khó khăn, vướng mắc.

4. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

5. Các ý kiến khác (nếu có).

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,...

TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

(Chữ ký, dấu, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1). Tên Văn phòng đại diện ghi đầy đủ theo Quyết định thành lập;

(2). Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

⁵⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 41. Biểu số liệu Báo cáo về hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam⁵⁸

TÊN CƠ QUAN GỬI BÁO CÁO

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI NĂM...

(Kèm theo Báo cáo số.../... ngày... tháng... năm... của...)

TT	Tên hoạt động	Thời gian thực hiện	Văn bản cho phép thực hiện (Đối với hội nghị, hội thảo)	Địa điểm thực hiện	Đối tượng hỗ trợ thông tin	Số lượng đối tượng được hỗ trợ, cung cấp thông tin	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
5							

Người báo cáo:

Email:

Điện thoại:

⁵⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 42. Đề cương Báo cáo về tình hình thực hiện hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục⁵⁹

TÊN CƠ QUAN GỬI BÁO CÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../....

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... trân trọng báo cáo về tình hình hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục tại địa phương tính từ ngày 01/12/... (năm trước kỳ báo cáo) đến ngày 15/11/... (năm báo cáo) như sau:

1. Báo cáo về thực trạng đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục tại địa phương (Thực hiện theo mẫu tại Bảng 1).

2. Báo cáo về việc quản lý các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ sở giáo dục Việt Nam có giảng dạy chương trình nước ngoài.

Thực hiện theo mẫu tại các Bảng 2, 3 và 4.

3. Báo cáo về các văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài (Thực hiện theo mẫu tại Bảng 5).

4. Báo cáo chung về quản lý nhà nước đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra của địa phương liên quan đến quản lý hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục: Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn; đánh giá công tác chỉ đạo; cho phép thành lập, cho phép hoạt động; quản lý hoạt động; nêu những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị.

- Đánh giá hoạt động và việc chấp hành các quy định pháp luật của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông có vốn đầu tư của nước ngoài, cơ sở giáo dục có thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài và văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài, trong đó chú ý các nội dung như là: Đăng ký hoạt động; việc thực hiện chương trình giảng dạy bắt buộc đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài; việc thực hiện quy định về tỷ lệ học sinh Việt Nam

⁵⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

theo học các chương trình của nước ngoài; việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng của các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông có vốn đầu tư của nước ngoài; việc công khai các nội dung và hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục.

5. Nhu cầu của địa phương và kiến nghị, đề xuất đối với hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục

- Nhu cầu, kế hoạch của địa phương đối với hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

- Kiến nghị, đề xuất chung.

- Kiến nghị, đề xuất về khó khăn, vướng mắc, nội dung cần điều chỉnh, bổ sung trong các quy định hiện hành về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

6. Các ý kiến khác (nếu có)

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 43. Biểu số liệu Báo cáo về tình hình thực hiện hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục (4 bảng)⁶⁰

BẢNG 1

TÊN CƠ QUAN GỬI BÁO CÁO

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CỦA NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC NĂM...

(Kèm theo Báo cáo số.... ngày... tháng... năm... của...)

TT	Nội dung	Số lượng dự án FDI năm...				Số lượng dự án FDI đến 15/12/...				Đầu tư bằng hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp năm...			
		Dự án đầu tư FDI mới		Dự án FDI đang hoạt động		Tổng số dự án FDI		Số vốn thực hiện		Số lượt góp vốn, mua cổ phần		Số vốn đăng ký	
		Tổng số dự án	Số vốn đăng ký	Số vốn thực hiện	Số dự án	Tổng số dự án	Số vốn đăng ký	Số vốn thực hiện	Số vốn thực hiện	Số vốn đăng ký	Số vốn thực hiện	Số vốn đăng ký	Số vốn thực hiện
1	Mầm non												
2	Phổ thông												
3	Đại học												
4	Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn (tin học, ngoại ngữ)												
5	Dịch vụ giáo dục khác (không bao gồm tin học, ngoại ngữ)												
6	Giáo dục nghề nghiệp												
	Tổng cộng												

⁶⁰ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

[illegible]

Chú thích:

- Đối với trường có nhiều cấp học: Ghi tên trường theo Quyết định cấp phép ở tất cả các mục II, III, IV.
- Ghi những thay đổi về nhà đầu tư/tổ chức kinh tế, tên cơ sở giáo dục (nếu có).

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM CÓ GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH CỦA NƯỚC NGOÀI/
CHƯƠNG TRÌNH TÍCH HỢP NĂM...

(Kèm theo Báo cáo số.../... ngày... tháng... năm... của....)

TT	Tên Cơ sở giáo dục Việt Nam	Địa chỉ	Loại hình trường		Loại hình chương trình giáo dục			Chương trình giảng dạy			Ngôn ngữ giảng dạy		Quy mô tuyển sinh		Số lượng giáo viên tại thời điểm 15/12/...			Mức học phí năm... -...	Email và số điện thoại của cơ sở giáo dục
			Công lập	Tư	Giảng dạy môn theo Chương trình giáo dục nước ngoài (trước ND 86/2018)	Chương trình tích hợp (theo ND 86/2018)	Thí điểm giảng dạy 100% chương trình giáo dục nước ngoài	Tên chương trình	Quốc gia cung cấp	Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chương trình/ cơ sở giáo dục			Số lượng tuyển sinh trong năm	Tổng số người học đến	Tổng Số	Người Việt Nam	Người nước ngoài		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
I Mầm non																			
II Tiểu học																			
III Trung học cơ sở																			
IV Trung học phổ thông																			

Người báo cáo:

Email:

Điện thoại:

Mẫu số 44. Đơn đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại⁶¹

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cho phép hoạt động trở lại

Kính gửi:.....(3).....

Cơ sở giáo dục:.....(4).....

Tên bằng tiếng Việt:.....

Tên bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Được thành lập theo Quyết định số:... của... ngày... tháng... năm...

Đã được cấp phép hoạt động theo Quyết định số:... của... ngày... tháng... năm...

Bị dừng hoạt động theo Quyết định số:... của... ngày... tháng... năm...

Đề nghị được phép hoạt động giáo dục trở lại với các nội dung chính như sau:

1. Người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục:

- Ngày sinh:..... Quốc tịch:.....

- Số hộ chiếu (hoặc CMND):.....

- Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

- Nơi đăng ký tạm trú tại Việt Nam:.....

2. Hiệu trưởng (Giám đốc) cơ sở giáo dục:

- Ngày sinh:..... Quốc tịch:.....

- Số hộ chiếu (hoặc CMND):.....

- Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

- Nơi đăng ký tạm trú tại Việt Nam:.....

⁶¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

3. Địa điểm hoạt động:.....
4. Nội dung hoạt động giáo dục:.....
5. Văn bằng/chứng chỉ:.....
6. Lý do xin phép hoạt động trở lại (5)

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn xin đăng ký cho phép hoạt động và tài liệu kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm (nếu có):

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản (nếu có);
- (2) Tên cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài ghi theo Quyết định thành lập;
- (3) Tên cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục;
- (4) Tên cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài đã được phép thành lập tại Việt Nam;
- (5) Nêu rõ các minh chứng về việc đã giải quyết/khắc phục những nguyên nhân dẫn đến việc phải ngừng hoạt động.

Mẫu số 45. Đơn đề nghị giải thể cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài⁶²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Giải thể cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài

Kính gửi:.....(1).....

Tên nhà đầu tư:.....(2).....

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp số:... do... cấp ngày... tháng... năm....

1. Tên cơ sở giáo dục:

Tên bằng tiếng Việt:.....

Tên bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

3. Lý do xin giải thể:

4. Phương án giải quyết quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan (3)

Chúng tôi xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Kính đề nghị:.....(1)..... xem xét, quyết định.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Cấp có thẩm quyền cho phép thành lập cơ sở giáo dục;

(2) Ghi bằng chữ in hoa theo Quyết định thành lập;

(3) Nêu rõ biện pháp thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan như thanh toán lương, bảo hiểm xã hội cho người lao động, thanh toán tiền thuê đất (nếu có), thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định.

⁶² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 46. Đơn đề nghị bổ sung, điều chỉnh Quyết định cho phép hoạt động giáo dục⁶³

.....(1).....

.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày..... tháng..... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Bổ sung, điều chỉnh Quyết định cho phép hoạt động giáo dục

Kính gửi:.....(3).....

Tên cơ sở giáo dục:.....(2).....

Quyết định cho phép hoạt động số:... do... cấp ngày... tháng... năm....

Xin phép bổ sung điều chỉnh Quyết định cho phép hoạt động giáo dục với các nội dung như sau:

1. Các nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định cũ:...(4)
2. Các nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung trong Quyết định mới:...(5)
3. Lý do của sự điều chỉnh, bổ sung:

4. Các văn bản, tài liệu, minh chứng liên quan đến việc điều chỉnh, bổ sung: (6)

Chúng tôi xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Kính đề nghị:.....(3)..... xem xét, quyết định.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản (nếu có);
- (2) Tên cơ sở giáo dục ghi theo Quyết định thành lập;
- (3) Cấp có thẩm quyền cho phép cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục được thành lập và hoạt động;
- (4) Chỉ ghi những nội dung đề nghị được bổ sung, điều chỉnh;
- (5) Ghi rõ nội dung bổ sung, điều chỉnh tương đương với những nội dung đã nêu ở (4);
- (6) Danh mục hồ sơ theo quy định tương ứng với từng nội dung đề nghị bổ sung, điều chỉnh.

⁶³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 47a. Báo cáo tổng kết hoạt động liên kết giáo dục trong thời gian được cấp phép⁶⁴

.....(1).....

.....(2).....

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Tổng kết hoạt động liên kết trong thời gian được cấp phép

Kính gửi:.....(3).....

1. Tên đơn vị chủ trì liên kết:.....(4).....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....(5).....

- Điện thoại:....., Fax:.....

- Website:....., Email:

2. Tên đơn vị phối hợp liên kết:.....(4).....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....(5).....

- Điện thoại:....., Fax:.....

- Website:....., Email:

3. Nội dung đăng ký liên kết

a) Môn học, thời lượng:

b) Đối tượng tuyển sinh:

c) Hình thức thực hiện:

d) Hình thức liên kết:

đ) Nhà giáo:

- Tổng số nhà giáo dự kiến tham gia giảng dạy:..... (trong đó bao nhiêu nhà giáo của đơn vị chủ trì liên kết, bao nhiêu nhà giáo của đơn vị phối hợp liên kết);

- Tỷ lệ học sinh/giáo viên quy đổi:.....

- Nhà giáo cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm)

⁶⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

TT	Họ và tên giảng viên/ giáo viên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Nội dung được phân công giảng dạy
1				
2				
...				

- Nhà giáo thỉnh giảng (nếu có)

TT	Họ và tên giảng viên/giáo viên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Nội dung được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1					
2					
...					

e) Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, thời gian, đối tượng tuyển sinh, phương thức thực hiện, hình thức thực hiện (có chương trình chi tiết kèm theo; Quyết định ban hành chương trình của người đứng đầu cơ sở chủ trì liên kết).

- Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

g) Cơ sở vật chất, thiết bị

- Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng
1	Phòng học lý thuyết			
	- Máy.....			
	-			
2	Phòng thực hành			
	- Máy.....			
	-			
3	Phòng máy vi tính			
	Số lượng máy tính/phòng			
4	Phòng học nghe nhìn			
	- Máy.....			
	-			
5	Phòng.....			
	- Máy.....			
	-			

h) Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính.)

.....

4. Hợp đồng liên kết (số..., ngày... tháng... năm...):

.....

5. Các điều kiện khác (do hợp đồng liên kết với doanh nghiệp hoặc cơ sở khác)

.....

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đúng những quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,....

.....(6).....

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn:

(1): Tên cơ quan chủ quản (nếu có).

(2), (4): Ghi tên cơ sở đăng ký liên kết theo tên trong Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

(3): Sở Giáo dục và Đào tạo.

(5): Ghi đúng theo địa chỉ ghi trong Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

(6): Chức vụ của người ký tại đơn vị chủ trì liên kết hoặc đơn vị phối hợp liên kết.

Mẫu số 47b. Báo cáo tổng kết hoạt động liên kết đào tạo trong thời gian được cấp phép⁶⁵

.....(1).....

.....(2).....

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Tổng kết hoạt động liên kết trong thời gian được cấp phép

Kính gửi:.....(3).....

1. Tên đơn vị chủ trì liên kết đào tạo:.....(4).....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....(5).....

- Điện thoại:....., Fax:.....

- Website:....., Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số:.....

Ngày, tháng, năm cấp:.....

2. Tên đơn vị phối hợp liên kết đào tạo:.....(4).....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....(5).....

- Điện thoại:....., Fax:.....

- Website:....., Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số:.....

Ngày, tháng, năm cấp:.....

3. Nội dung đăng ký liên kết đào tạo

a) Ngành, nghề, trình độ đào tạo và quy mô tuyển sinh

TT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
1				
2				
.....				

b) Đối tượng tuyển sinh:.....

⁶⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

c) Hình thức đào tạo:

d) Hình thức liên kết đào tạo:

đ) Nhà giáo:

- Tổng số nhà giáo dự kiến tham gia giảng dạy:..... (trong đó bao nhiêu nhà giáo của đơn vị chủ trì liên kết, bao nhiêu nhà giáo của đơn vị phối hợp liên kết);

- Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi:.....

- Nhà giáo cơ hữu (nếu là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy thì ghi rõ số giờ giảng dạy/năm)

TT	Họ và tên giảng viên/ giáo viên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghề nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy
1					
2					
...					

- Nhà giáo thỉnh giảng (nếu có)

TT	Họ và tên giảng viên/ giáo viên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghề nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1						
2						
...						

e) Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh, phương thức đào tạo, hình thức đào tạo (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo; Quyết định ban hành chương trình đào tạo của người đứng đầu cơ sở chủ trì liên kết đào tạo).

- Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

.....

g) Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

- Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng
1	Phòng học lý thuyết			
	- Máy.....			
	-			
2	Phòng thực hành			
	- Máy.....			
	-			
3	Phòng máy vi tính			
	Số lượng máy tính/phòng			
4	Phòng học nghe nhìn			
	- Máy.....			
	-			
5	Phòng.....			
	- Máy.....			
	-			

- Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính là: xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi..)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập ⁽²⁾	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng
1	Xưởng thực tập nghề...			
	- Máy (loại, ký hiệu)....			
	- Máy.....			
	-			
2	Xưởng thực tập nghề...			
	- Máy.....			
	-			
3	Trạm.....			
	- Máy.....			
	-			
.....				

h) Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính.)

.....

4. Hợp đồng liên kết đào tạo (số..., ngày... tháng... năm...):

5. Các điều kiện khác (do hợp đồng liên kết với doanh nghiệp hoặc cơ sở khác)

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đúng những quy định về giáo dục nghề nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,....

.....(6).....

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn:

(1): Tên cơ quan chủ quản (nếu có).

(2), (4): Ghi tên cơ sở đăng ký liên kết đào tạo theo tên trong Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

(3): Các trường cao đẳng, các cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng gửi Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; các trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương.

(5): Ghi đúng theo địa chỉ ghi trong Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

(6): Chức vụ của người ký tại đơn vị chủ trì liên kết đào tạo hoặc đơn vị phối hợp liên kết đào tạo.

Mẫu số 48. Đơn đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho phép thành lập và cho phép hoạt động⁶⁶

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ

Kính gửi:.....(1).....

Tên nhà đầu tư:.....(2).....

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp số:... do... cấp ngày... tháng... năm....

Xin phép bổ sung hồ sơ thành lập/hoạt động cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài với các nội dung chính như sau:

1. Tên cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục:

Tên bằng tiếng Việt:

Tên bằng tiếng nước ngoài:

Tên viết tắt (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

3. Tổng vốn đầu tư:.....(3).....

4. Diện tích đất sử dụng:..... Diện tích xây dựng.....

Cơ sở vật chất (xây dựng hoặc thuê):

5. Phạm vi hoạt động:.....(4)

6. Thời hạn hoạt động:

7. Danh mục hồ sơ bổ sung theo quy định tại điểm....(5)....khoản 2 Điều 3 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP:

a)

b)

⁶⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

c)

n)

Chúng tôi xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Kính đề nghị:.....(1)..... xem xét, quyết định.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Cấp có thẩm quyền cho phép cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục được thành lập và hoạt động;

(2) Ghi bằng chữ in hoa;

(3) Ghi rõ phần vốn góp và vốn vay;

(4) Ghi rõ phạm vi hoạt động tương ứng với loại hình cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài xin phép thành lập;

(5) Danh mục hồ sơ theo quy định tương ứng với từng điểm a, điểm b, điểm d hoặc điểm đ khoản 2 Điều 3.

Mẫu số 49. Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp⁶⁷

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH/THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm....

Số:...

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

.....(1)..... nhận được đơn đề nghị và hồ sơ đề nghị phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp và liên kết giáo dục với những nội dung chính như sau:

1. Cơ sở giáo dục phía Việt Nam:.....(2).....
2. Cơ sở/tổ chức giáo dục phía nước ngoài:.....(3).....
3. Văn bản, tài liệu thuyết minh cho việc tích hợp chương trình giáo dục: xin gửi kèm theo.

Trên cơ sở sơ bộ đánh giá hồ sơ liên kết giữa....(2)..... và....(3).....,(1)..... kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định chương trình giáo dục tích hợp giữa Chương trình giáo dục (mầm non/phổ thông) của Việt Nam và Chương trình giáo dục....(4).....

Trân trọng cảm ơn.

....., ngày... tháng... năm...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên sở giáo dục và đào tạo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Tên đầy đủ của cơ sở giáo dục tư thục do nhà đầu tư trong nước bỏ vốn đầu tư và đảm bảo hoạt động bằng tiếng Việt được ghi trong Quyết định thành lập;
- (3) Tên đầy đủ của tổ chức/cơ sở giáo dục nước ngoài được ghi trong văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của tổ chức/cơ sở giáo dục nước ngoài và tên được dịch ra tiếng Việt (nếu có);
- (4) Tên chương trình giáo dục được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục hoặc giấy tờ phê duyệt chương trình giáo dục nước ngoài của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

⁶⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 50. Báo cáo kết quả khắc phục vi phạm⁶⁸**TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:....

....., ngày... tháng... năm.....

Kính gửi:.....(1).....

.....(2)..... bị đình chỉ hoạt động theo Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm của.....(1).

Trong thời gian qua,...(2)... đã tích cực triển khai các giải pháp để khắc phục những vi phạm, cụ thể như sau:

Vi phạm thứ 1:

- Nội dung vi phạm:
- Các giải pháp đã thực hiện để khắc phục:
- Kết quả:

.....

Vi phạm thứ n:

.....

.....(2)..... trân trọng báo cáo.....(1)..... và cam kết sẽ không lặp lại các vi phạm tương tự.

....., ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO*(Ký tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền cho phép cơ sở giáo dục hoạt động;
- (2) Tên đầy đủ của cơ sở giáo dục tự thực do nhà đầu tư trong nước bỏ vốn đầu tư và đảm bảo hoạt động bằng tiếng Việt được ghi trong Quyết định thành lập.

⁶⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 51. Bản thuyết minh việc tích hợp chương trình giáo dục⁶⁹

.....(1).....

.....(2).....

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm...

**BẢN THUYẾT MINH
Việc tích hợp chương trình giáo dục**

Kính gửi:.....(3).....

1. Tên đơn vị chủ trì liên kết đào tạo:.....(4).....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....(5).....

- Điện thoại:....., Fax:.....

- Website:....., Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số:.....

Ngày, tháng, năm cấp:.....

2. Tên đơn vị phối hợp liên kết đào tạo:.....(4).....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....(5).....

- Điện thoại:....., Fax:.....

- Website:....., Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số:.....

Ngày, tháng, năm cấp:.....

3. Chương trình giáo dục tích hợp (liên kết) đào tạo (Thuyết minh các chương trình đào tạo đã xây dựng và ban hành, dự kiến mở ngành ngay sau khi có quyết định cho phép hoạt động đào tạo)

- Thuyết minh về sự cần thiết về việc tích hợp, liên kết....

- Thuyết minh về cách tiếp cận xây dựng và thực hiện chương giáo dục tích hợp, liên kết.....

- Thuyết minh về chuẩn chương trình đào tạo của trường.

4. Cơ sở vật chất, thiết bị (Thông kê cơ sở vật chất phục vụ đào tạo chung toàn

⁶⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

trường, số lượng và diện tích giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, các loại máy móc thiết bị, giáo trình, tài liệu, sách phục vụ hoạt động giáo dục đối với các chương trình đào tạo dự kiến tuyển sinh)

a) Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo chương trình giáo dục tích hợp (liên kết).....

b) Giáo trình, tài liệu, sách chuyên khảo, tạp chí

5. Danh sách trích ngang cán bộ giảng viên

.....

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,...

.....(6).....

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn:

(1): Tên cơ quan chủ quản (nếu có);

(2), (4): Ghi tên cơ sở đăng ký liên kết đào tạo theo tên trong Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

(3): Các trường cao đẳng, các cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng gửi Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; các trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương;

(5): Ghi đúng theo địa chỉ ghi trong Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

(6): Chức vụ của người ký tại đơn vị chủ trì liên kết đào tạo hoặc đơn vị phối hợp liên kết đào tạo.

Mẫu số 52. Phương án chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài⁷⁰

.....(1).....

**(QUỐC HIỆU/BIỂU TƯỢNG
CỦA... (1)... nếu có)**

Số:.....

....., ngày... tháng... năm....

PHƯƠNG ÁN

Giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài:.....

Được thành lập theo:.....(2).....

Có trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:

E-mail:..... Website:

Lĩnh vực hoạt động chính:

..... báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về phương án giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam như sau:

1. Biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động:

.....

2. Phương án giải quyết tài chính, tài sản:.....

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung nêu trên và hồ sơ gửi kèm;

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và các nội dung quy định trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CƠ SỞ GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

-

-

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài bằng tiếng Việt và tiếng Anh, chữ in hoa;

(2) Ghi rõ giấy tờ pháp lý xác định tư cách pháp nhân của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và cơ quan ban hành.

⁷⁰ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 53. Báo cáo tóm tắt sự hình thành và phát triển của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài⁷¹

.....(1).....

**(QUỐC HIỆU/BIỂU TƯỢNG
CỦA... (1)... nếu có)**

Số:.....

....., ngày... tháng... năm....

BÁO CÁO

Tóm tắt sự hình thành và phát triển của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài

Tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài:.....

Được thành lập theo:.....(2).....

Có trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:

E-mail:..... Website:

Thời gian thành lập tại nước sở tại:

Loại hình tổ chức, cơ sở giáo dục (công lập/tư thực):

Lĩnh vực hoạt động chính:

Cơ quan cấp phép kiểm định chất lượng giáo dục hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận về chất lượng giáo dục: Thời điểm cấp phép kiểm định chất lượng giáo dục hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận về chất lượng giáo dục:.....

Đã được kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm: (có/không).....

Trình độ và hình thức đào tạo của cơ sở giáo dục: (3)

Số lượng người học:.....

Mẫu số 53. Báo cáo tóm tắt sự hình thành và phát triển của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài⁷¹

.....(1).....

**(QUỐC HIỆU/BIỂU TƯỢNG
CỦA... (1)... nếu có)**

Số:.....

....., ngày... tháng... năm....

BÁO CÁO

Tóm tắt sự hình thành và phát triển của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài

Tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài:.....

Được thành lập theo:.....(2).....

Có trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:

E-mail:..... Website:

Thời gian thành lập tại nước sở tại:

Loại hình tổ chức, cơ sở giáo dục (công lập/tư thực):.....

Lĩnh vực hoạt động chính:

Cơ quan cấp phép kiểm định chất lượng giáo dục hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận về chất lượng giáo dục: Thời điểm cấp phép kiểm định chất lượng giáo dục hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận về chất lượng giáo dục:.....

Đã được kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm: (có/không).....

Trình độ và hình thức đào tạo của cơ sở giáo dục: (3)

Số lượng người học:.....

Số lượng người dạy:.....

Xếp hạng cơ sở giáo dục (nếu có):

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung nêu trên và hồ sơ gửi kèm;

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện giáo dục của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và các nội dung quy định trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CƠ SỞ GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

⁷¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài, tiếng Anh và tiếng Việt, ghi bằng chữ in hoa;
- (2) Ghi rõ giấy tờ pháp lý xác định tư cách pháp nhân của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và cơ quan ban hành;
- (3) Trình độ: cao đẳng/đại học/sau đại học/cấp chứng chỉ...; hình thức: trực tiếp/trực tuyến/trực tiếp kết hợp với trực tuyến.

Mẫu số 54. Quy chế tổ chức, hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài⁷²

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

....., ngày... tháng... năm.....

QUY CHẾ TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG
CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài:

Được thành lập theo:.....(2).....

Có trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:

E-mail:..... Website:

1. Mục tiêu hoạt động:

2. Nội dung hoạt động:

3. Cơ cấu tổ chức, nhân sự:

Vị trí quản lý:

Trưởng Văn phòng đại diện:.....

Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng Văn phòng đại diện:

Đội ngũ nhân viên:

+ Người Việt Nam:

+ Người nước ngoài:.....

Trách nhiệm và quyền lợi của nhân viên:.....

4. Tài chính:

+ Tiền lương và các khoản trợ cấp:

+ Chi phí hoạt động của Văn phòng đại diện:

5. Cơ chế báo cáo hàng năm về tình hình hoạt động với các cơ quan có liên quan:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh/thành phố.

6. Phương án dự phòng khi chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện:

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung nêu trên và hồ sơ gửi kèm;

⁷² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện giáo dục của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và các nội dung quy định trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CƠ SỞ GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm (nếu có):

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài, bằng tiếng Việt và tiếng Anh, chữ in hoa;
- (2) Ghi rõ giấy tờ pháp lý xác định tư cách pháp nhân của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và cơ quan ban hành.

Mẫu số 55. Văn bản giới thiệu nhân sự làm Trưởng Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và lý lịch cá nhân của người được giới thiệu⁷³

.....(1).....

(QUỐC HIỆU/BIỂU TƯỢNG
CỦA... (1)... nếu có)

Số:.....

....., ngày... tháng... năm....

**GIỚI THIỆU NHÂN SỰ LÀM TRƯỞNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài:

Được thành lập theo:.....(2).....

Có trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:

E-mail:..... Website:

..... giới thiệu nhân sự làm Trưởng Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và lý lịch cá nhân của người được giới thiệu như sau:

1. Thông tin nhân sự làm Trưởng Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam:

Họ và tên:.....(3)..... Giới tính (Nam, nữ):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm..... Quốc tịch:

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam:..... (4)

Hộ chiếu/Chứng minh nhân dân số:

Do:..... cấp ngày..... tháng..... năm..... tại:

2. Lý lịch cá nhân của người được giới thiệu:

Trình độ chuyên môn:.....

Kinh nghiệm làm việc:.....

Lý lịch tư pháp hoặc sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú (bản đính kèm)

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung nêu trên và hồ sơ gửi kèm;

⁷³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện giáo dục của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và các nội dung quy định trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CƠ SỞ GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài bằng tiếng Việt và tiếng Anh, chữ in hoa;
- (2) Ghi rõ giấy tờ pháp lý xác định tư cách pháp nhân của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và cơ quan ban hành;
- (3) Ghi tên bằng chữ in hoa;
- (4) Ghi rõ địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc sẽ đến thường trú tại Việt Nam.

Mẫu số 56. Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài⁷⁴

**(QUỐC HIỆU/BIỂU TƯỢNG
CỦA... (1)... nếu có)**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài**

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Văn phòng đại diện...(1):

- Trụ sở:.....

- Điện thoại:

- Trưởng đại diện:

Đã được thành lập theo Quyết định số:... (2)...và hoạt động theo Quyết định số:...(3)...

Đề nghị được chấm dứt hoạt động tại Việt Nam kể từ ngày.... tháng.... năm.....

Lý do chấm dứt:

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị chấm dứt và Hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CƠ SỞ GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức/sở giáo dục nước ngoài;

(2) Quyết định cho phép thành lập/Quyết định gia hạn cho phép thành lập;

(3) Quyết định cho phép hoạt động/Quyết định gia hạn cho phép hoạt động.

⁷⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 57. Phương án chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài⁷⁵

.....(1).....

**(QUỐC HIỆU/BIỂU TƯỢNG
CỦA... (1)... nếu có)**

Số:.....

....., ngày... tháng... năm....

**PHƯƠNG ÁN
chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài
tại Việt Nam**

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tên văn phòng đại diện tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài:

Được thành lập theo:.....(2).....

Có trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về phương án chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam như sau:

1. Biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động:

.....

2. Phương án giải quyết tài chính, tài sản:.....

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung nêu trên và hồ sơ gửi kèm;

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và các nội dung quy định trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CƠ SỞ GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài bằng tiếng Việt và tiếng Anh, chữ in hoa;

(2) Ghi rõ số và ngày của Quyết định thành lập.

⁷⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Mẫu số 58. Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài⁷⁶

.....(1).....

**(QUỐC HIỆU/BIỂU TƯỢNG
CỦA... (1)... nếu có)**

Số:.....

....., ngày... tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập
văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài**

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tên Tổ chức/cơ sở giáo dục nước ngoài:.....(1).....

Tên Văn phòng đại diện...(1)... tại Việt Nam:

- Được thành lập theo Quyết định số...(2)...và hoạt động theo Quyết định số...(3)...

- Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện:....

-Trưởng đại diện:.....

Đề nghị sửa đổi/bổ sung/gia hạn Quyết định thành lập Văn phòng đại diện...(1).... với các nội dung như sau:

1. Các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Quyết định cũ:

2. Các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung trong Quyết định mới:

3. Thời gian gia hạn:.....

4. Lý do của việc sửa đổi, bổ sung:

5. Các văn bản, tài liệu chứng minh liên quan đến việc điều chỉnh, bổ sung:

Chúng tôi xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Kính đề nghị: Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC HOẶC CƠ SỞ GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI**
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Nếu là đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung: Bỏ mục 3;

- Nếu là đơn đề nghị gia hạn: Bỏ mục 1 và 2;

(1) Tên Tổ chức/cơ sở giáo dục nước ngoài;

(2) Ghi đầy đủ số, ngày ban hành Quyết định thành lập, Quyết định gia hạn (nếu có);

(3) Ghi đầy đủ số, ngày ban hành Quyết định cho phép hoạt động, Quyết định gia hạn (nếu có).

⁷⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 124/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.